

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019 và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020

Căn cứ Quyết định số 3600/QĐ-UBND ngày 18/12/2018 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND huyện khóa XI - kỳ họp thứ sáu và kỳ họp thứ chín: Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 19/12/2018 về giao nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2019; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 19/12/2018 về thực hiện nhiệm vụ đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm, sửa chữa tài sản cố định năm 2019; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 19/12/2018 về nhiệm vụ chi sự nghiệp kinh tế năm 2019; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 19/12/2018 về nhiệm vụ chi sự nghiệp kinh tế năm 2019; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 về việc điều chỉnh nhiệm vụ chi ngân sách địa phương năm 2019; Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 30/8/2019 về việc điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2019.

UBND huyện đã ban hành Quyết định số 1486/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2019; Quyết định số 858/QĐ-UBND ngày 25/7/2019 về việc điều chỉnh nhiệm vụ chi ngân sách địa phương năm 2019. UBND huyện đã phân giao các khoản chi thường xuyên và không thường xuyên của các đơn vị, nhằm tạo tính chủ động cho các đơn vị trong việc chi tiêu cũng như kiểm soát được việc sử dụng kinh phí đúng quy định của Luật Ngân sách.

UBND huyện Côn Đảo báo cáo tình hình ước thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019 và dự toán năm 2020 như sau:

PHẦN I

ƯỚC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU, CHI NSNN NĂM 2019

A. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu NSNN năm 2019 ước thực hiện là 399.571 triệu đồng, đạt 114,29% so với dự toán năm 2019 (không tính thu chuyển nguồn và kết dư ngân sách)¹. Trong đó ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp là 373.033 triệu đồng, đạt 113,72% dự toán năm. Cụ thể như sau:

¹ Thu ngân sách năm 2019 bao gồm số chuyển nguồn và kết dư là 658.275 triệu đồng, đạt 154,73% dự toán; ngân sách huyện được hưởng 631.737 triệu đồng, đạt 156,43% dự toán.

I. Ước thu NSNN trên địa bàn: 100.695 triệu đồng, đạt 135,62% dự toán năm, trong đó ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp là 74.157 triệu đồng, đạt 140,82% dự toán năm. Chi tiết như sau:

1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước (DNNN) Trung ương: 6.420 triệu đồng, đạt 112,63% dự toán năm, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 4.325 triệu đồng, đạt 112,98% dự toán năm. Trong đó:

- Thuế giá trị gia tăng: 5.560 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 3.558 triệu đồng, đạt 115,83% dự toán năm.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 260 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 166 triệu đồng, đạt 65% dự toán năm.

- Thuế tài nguyên: 600 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 600 triệu đồng, đạt 120% dự toán năm.

2. Thu từ khu vực DNNN địa phương: 13.980 triệu đồng, đạt 135,73% dự toán năm; ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 9.329 triệu đồng, đạt 134,19% dự toán năm. Trong đó:

- Thuế giá trị gia tăng: 10.400 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 6.656 triệu đồng, đạt 130% dự toán năm.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 2.520 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 1.613 triệu đồng, đạt 193,85% dự toán năm.

- Thuế tài nguyên: 1.060 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 1.060 triệu đồng, đạt 106% dự toán năm.

3. Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài: 15.000 triệu đồng, đạt 100% dự toán năm; ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 9.604 triệu đồng, đạt 100% dự toán năm. Trong đó:

- Thuế giá trị gia tăng: 11.970 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 7.661 triệu đồng, đạt 100% dự toán năm.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 2.800 triệu đồng, đạt 100% dự toán năm; ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 1.792 triệu đồng, đạt 100% dự toán năm.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt: 220 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 141 triệu đồng, đạt 100% dự toán năm.

- Thuế tài nguyên: 10 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 10 triệu đồng, đạt 100% dự toán năm.

4. Thu từ khu vực ngoài quốc doanh: 18.980 triệu đồng, đạt 95,86% dự toán năm; ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 12.201 triệu đồng, đạt 95,23% dự toán năm. Trong đó:

- Thuế giá trị gia tăng: 16.850 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 10.784 triệu đồng, đạt 100% dự toán năm.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 1.720 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 1.101 triệu đồng, đạt 74,78% dự toán năm.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt: 260 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 166 triệu đồng, đạt 100% dự toán năm.

- Thuế tài nguyên: 150 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 150 triệu đồng, đạt 38,46% dự toán năm.

5. Lệ phí trước bạ: 2.086 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 2.086 triệu đồng, đạt 139,07% dự toán năm.

6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 14 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 14 triệu đồng.

7. Thuế thu nhập cá nhân: 8.052 triệu đồng, đạt 123,88% dự toán năm; ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 2.306 triệu đồng, đạt 81,89% dự toán năm.

8. Phí – Lệ phí: 2.120 triệu đồng, đạt 176,67% dự toán năm, ngân sách huyện được hưởng 1.940 triệu đồng, đạt 161,67% dự toán năm.

9. Thu tiền sử dụng đất: 22.250 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 22.250 triệu đồng, đạt 202,27% dự toán năm.

10. Thu tiền thuê đất: 6.882 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 6.882 triệu đồng, đạt 344,10% dự toán năm.

11. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: 16 triệu đồng.

12. Thu khác ngân sách: 4.590 triệu đồng, đạt 367,20% dự toán năm; ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 3.204 triệu đồng, đạt 337,26% dự toán năm.

13. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 305 triệu đồng.

II- Thu bổ sung ngân sách cấp trên: 298.876 triệu đồng, đạt 108,54% dự toán năm. Trong đó:

1. Trợ cấp cân đối ngân sách: 247.182 triệu đồng.

2. Thu bổ sung có mục tiêu: 51.694 triệu đồng.

III. Đánh giá khả năng thực hiện thu ngân sách năm 2019

1. Đánh giá các yếu tố làm ảnh hưởng đến thu ngân sách

Nhìn chung, tình hình thu NSNN năm 2019 trên địa bàn huyện ước đạt và vượt dự toán giao, cụ thể như sau:

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương: có 04 đơn vị, số thu ở lĩnh vực này phát sinh chủ yếu từ Cảng hàng không Côn Đảo và Chi nhánh Công ty TNHH MTV Khách sạn Tân Sơn Nhất, đồng thời phát sinh một số đơn vị nộp thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xây dựng vãng lai. Ước thu năm 2019 ở lĩnh vực này đạt 112,63% so với dự toán.

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương: số thu chủ yếu phát sinh từ các doanh nghiệp nhà nước kinh doanh dịch vụ du lịch như Chi nhánh tổng công ty du lịch Sài Gòn tại Côn Đảo, Ban Quản lý Vườn Quốc Gia Côn Đảo, Nhà nghỉ công nhân lao động,...; Lượng khách du lịch đến Côn Đảo tăng, do đó số thu ở lĩnh vực này đạt tương đối cao 135,73% so với dự toán.

- Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: số thu này do Cục Thuế tỉnh thu, điều tiết về ngân sách huyện, dự kiến đạt 100% dự toán.

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: số thu phát sinh từ các doanh nghiệp kinh doanh xây dựng, san lấp mặt bằng và hộ kinh doanh dịch vụ du lịch (quán ăn, nhà nghỉ,..), số thu lĩnh vực này ước đạt 95,86% dự toán. Nguyên nhân chưa đạt dự toán giao là do năm 2019, các doanh nghiệp xây dựng đang trong

giai đoạn thi công công trình mới, chưa nghiệm thu, quyết toán công trình nên chưa xuất hóa đơn kê khai thuế.

- Thu thuế thu nhập cá nhân: số thu từ Cảng hàng không Côn Đảo, Chi nhánh Tổng công ty Du lịch Sài Gòn tại Côn Đảo, Nhà nghỉ dưỡng công nhân lao động, Chi nhánh tàu cao tốc Superdong, Chi nhánh tàu cao tốc Phú Quốc; hồ sơ chuyển nhượng bất động, cá nhân nộp thuế khoán, thu hóa đơn lẻ, tiến độ thu ở lĩnh vực này ước cả năm đạt 123,88% so với dự toán.

Tuy nhiên về số thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp đạt 81,89% dự toán, nguyên nhân chưa đạt dự toán theo số giao điều tiết là do theo phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm phân chia giữa các cấp ngân sách tại Quyết định số 37/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh thì thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công không điều tiết cho ngân sách huyện, mà số thu ở lĩnh vực này trong năm 2019 chủ yếu là thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công của các đơn vị nêu trên.

- Lệ phí trước bạ: số thu phát sinh từ lệ phí trước bạ xe máy (không thu lệ phí trước bạ ô tô), phát sinh hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Trong năm 2019, số thu lĩnh vực này ước đạt 139,07% dự toán năm.

- Thu tiền sử dụng đất: số thu ở lĩnh vực này ước đạt 202,27% dự toán năm, số thu lĩnh vực này đạt cao là do các hộ gia đình, cá nhân nộp tiền sử dụng đất hết thời hạn ghi nợ, đồng thời phát sinh một số trường hợp nộp tiền sử dụng đất ghi nợ trước khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nộp thuế trước hạn do bị thu hồi đất để mở đường.

- Thu tiền thuê đất: số thu ở lĩnh vực này trong năm 2019 đạt rất cao, đạt 344,10% dự toán năm. Nguyên nhân do phát sinh đột biến 02 đơn vị chuyển hình thức nộp tiền thuê đất hàng năm sang hình thức nộp tiền thuê đất một lần là DNTN Gas Thu Tâm và Cty TNHH Hiền Nga với số tiền thuê đất phát sinh hơn 6.400 triệu đồng (khoản thu tiền thuê đất đột biến này sang năm 2020 sẽ không có, nên sẽ loại trừ khi xây dựng dự toán thu NSNN năm 2020).

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: Số thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp chủ yếu phát sinh từ cá nhân, hộ gia đình, ước thu cả năm được 14 triệu đồng, số thu không nằm trong giao dự toán.

- Thu phí, lệ phí (trong cân đối): Số thu phí, lệ phí trên địa bàn phát sinh năm ước đạt 176,67% so với dự toán năm, số thu đạt rất cao là do Ban Quản lý Vườn Quốc Gia Côn Đảo nộp phí năm 2018 là 578 triệu đồng.

- Thu khác: Số thu phát sinh từ thu tiền phạt vi phạm an toàn giao thông, phạt vi phạm hành chính do ngành thuế thực hiện, thu hồi các khoản chi của năm trước sau quyết toán.

B. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Ước tổng chi ngân sách huyện Côn Đảo năm 2019 là: 387.138 triệu đồng, ước đạt 95,86% so với dự toán năm. Trong đó:

I. Chi đầu tư phát triển: 106.588 triệu đồng, ước đạt 88,33% (106.588 triệu đồng/120.673 triệu đồng) dự toán năm (so với kế hoạch UBND tỉnh giao tại Quyết định số 3600/QĐ-UBND ngày 18/12/2018). Trong đó:

- Chi XDCB: 93.476 triệu đồng.

- Mua sắm, sửa chữa TSCĐ: 13.112 triệu đồng.

II. Chi thường xuyên: 280.409 triệu đồng, ước đạt 101,88% dự toán năm.

1. Chi sự nghiệp nghiệp giáo dục: 44.066 triệu đồng, ước đạt 111,23% dự toán năm.

2. Chi đào tạo: 1.394 triệu đồng.

3. Chi quốc phòng, an ninh: 8.447 triệu đồng, ước đạt 100% dự toán năm.

4. Chi văn hóa thông tin: 5.567 triệu đồng, ước đạt 111,54% dự toán năm.

5. Chi phát thanh và truyền hình: 4.728 triệu đồng, ước đạt 100% dự toán năm.

6. Chi các hoạt động kinh tế: 109.992 triệu đồng, ước đạt 89,28% dự toán năm.

7. Chi trợ giá ước đạt 9.256 triệu đồng, ước đạt 100% dự toán năm.

8. Chi các đơn vị sự nghiệp kinh tế: 8.588 triệu đồng, ước đạt 106,18% dự toán năm.

9. Chi ứng dụng khoa học công nghệ: 123 triệu đồng.

10. Chi quản lý hành chính, nhà nước, đoàn thể, hội đặc thù, khen thưởng: 68.349 triệu đồng, ước đạt 117,02% dự toán năm.

11. Chi đảm bảo xã hội: 10.283 triệu đồng, ước đạt 106,50% dự toán năm.

12. Chi khác: 8.133 triệu đồng, ước đạt 139,26% dự toán năm.

13. Khen thưởng: 1.483 triệu đồng, ước đạt 100% dự toán năm.

III. Chi từ nguồn dự phòng: 141 triệu đồng.

VI. Đánh giá chi ngân sách năm 2019

Chi ngân sách huyện năm 2019 ước đạt 92,24% dự toán được giao, các yếu tố ảnh hưởng đến dự toán chi ngân sách năm 2019 là do:

- Vốn đầu tư công ngân sách cấp huyện có tỷ lệ giải ngân ước đạt 91,05% dự toán giao năm 2019 (102.668 triệu đồng), nguyên nhân do dự án Xây dựng một số tuyến đường theo quy hoạch khu Bến Đầm và dự án Nâng cấp tuyến đường Võ Thị Sáu được ưu tiên bố trí phần lớn số vốn theo tổng mức đầu tư được duyệt trong năm 2019, trong khi dự án phải thi công tới năm 2020 mới hoàn thành nên trong năm 2019 không giải ngân hết kế hoạch vốn được bố trí (phần vốn không giải ngân hết của các dự án này là 4.351 triệu đồng, chiếm khoảng 4,2% kế hoạch vốn năm 2019).

- Vốn mua sắm, sửa chữa tài sản tỷ lệ giải ngân thấp (ước giải ngân 13.112 triệu đồng). Nguyên nhân, chủ yếu do một số khó khăn, vướng mắc liên quan đến tiêu chuẩn, định mức mua sắm tài sản; một số dự án được UBND tỉnh bổ sung kinh phí vào những tháng cuối năm 2019 nên các chủ đầu tư chưa kịp hoàn tất thủ tục đầu tư và giải ngân kinh phí.

- Về chi thường xuyên:

+ Các yếu tố ảnh hưởng đến giảm dự toán:

Năm 2019, chi quản lý hành chính huyện Côn Đảo giảm 01 biên chế do thực hiện đề án tinh giản biên chế của huyện được cấp có thẩm quyền phê duyệt (Đội Bảo vệ nguồn lợi thủy sản).

Giảm kinh phí hoạt động do thực hiện sáp nhập Đài Truyền thanh, Thư viện huyện Côn Đảo vào Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Côn Đảo theo Quyết định số 1549/QĐ-UBND ngày 20/6/2019 của UBND tỉnh (số

người làm việc trước khi sáp nhập là 49 người, theo đề án được duyệt là 42 người).

Tạm ngừng chi phụ cấp thu hút cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động từ tháng 10/2019 do đã hết thời gian được hưởng theo quy định.

+ Bên cạnh đó, các yếu tố tăng dự toán chi ngân sách năm 2019:

Tăng mức lương cơ sở của cán bộ công chức từ mức lương 1,39 triệu đồng lên mức lương 1,49 triệu đồng theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ.

Tăng do thực hiện các chế độ, chính sách mới theo Nghị quyết của HĐND tỉnh như điều chỉnh định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên; hỗ trợ tiền ăn cho giáo viên, nhân viên công tác tại các trường mầm non công lập có tổ chức bán trú; hỗ trợ những người hoạt động không chuyên trách khu dân cư (Công an viên, Khu đội trưởng).

+ Ngoài ra, năm 2019, UBND huyện được UBND tỉnh bố trí kinh phí có mục tiêu như kinh phí trang bị màn hình Led, đèn Led, duy tu sửa chữa hệ thống các phao, kinh phí tổ chức 40 năm ngày thành lập Khu di tích Quốc gia đặc biệt Nhà tù Côn Đảo và tổ chức Lễ hội âm thực đường phố, kinh phí tổ chức đường đèn, kinh phí phòng cháy chữa cháy rừng mùa khô năm 2018 – 2019, kinh phí cảnh sát biển đồng hành cùng ngư dân, kinh phí trợ cấp tết, kinh phí chi trả trợ cấp nghỉ hưu một lần theo Quyết định 13/2015/QĐ-UBND ngày 06/3/2015 của UBND tỉnh, kinh phí chi trả chế độ thôi việc,....

+ Tăng số lượng người làm việc tại cơ sở giáo dục năm học 2019 - 2020 (09 người) theo Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 13/6/2019 của UBND tỉnh.

PHẦN II

DỰ TOÁN THU - CHI NSNN NĂM 2020

A. CƠ SỞ LẬP DỰ TOÁN

Căn cứ Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020; Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 27/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch tài chính 5 năm giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2020– 2022; kế hoạch tài chính 05 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2021 - 2025.

Năm 2020 là năm tiếp theo của thời kỳ ổn định ngân sách 2017 – 2020, nên dự toán chi được tính toán đầy đủ các nội dung chi theo các chính sách, chế độ do cấp thẩm quyền ban hành, đảm bảo đúng theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, đồng thời năm 2020 tiếp tục thực hiện tiết kiệm và nâng cao hiệu quả chi ngân sách, đảm bảo nguồn lực để triển khai thực hiện các chế độ, chính sách cho người có công với cách mạng, người nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội,... đảm bảo lương và các khoản phụ cấp theo quy định.

B. ƯỚC THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Ước thu NSNN năm 2020 dự kiến theo dự toán UBND tỉnh phân bổ là 481.561 triệu đồng, bằng 73,19% so với ước thực hiện dự toán năm 2019. Trong đó ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 455.158 triệu đồng, bằng 72,05% so với ước thực hiện dự toán năm 2019. Trong đó:

I. Ước thu NSNN trên địa bàn: 88.764 triệu đồng, bằng 88,42% so với ước thực hiện năm 2019; ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 62.361 triệu đồng, bằng 84,09% so với ước thực hiện dự toán năm 2019.

1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý: 7.000 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 4.660 triệu đồng.

- Thuế giá trị gia tăng: 6.200 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 3.968 triệu đồng.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 300 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 192 triệu đồng.

- Thuế tài nguyên: 500 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 500 triệu đồng.

2. Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương quản lý: 15.300 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 10.152 triệu đồng, trong đó:

- Thuế giá trị gia tăng: 11.800 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 7.552 triệu đồng.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 2.500 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 1.600 triệu đồng.

- Thuế tài nguyên: 1.000 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 1.000 triệu đồng.

3. Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 16.500 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 10.567 triệu đồng, trong đó:

- Thuế giá trị gia tăng: 12.600 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 8.064 triệu đồng.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 3.700 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 2.368 triệu đồng.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt: 180 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 115 triệu đồng.

- Thuế tài nguyên: 20 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 20 triệu đồng.

4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 21.650 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 13.928 triệu đồng.

- Thuế giá trị gia tăng: 19.020 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 12.173 triệu đồng.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 2.130 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 1.363 triệu đồng.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt: 300 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 192 triệu đồng.

- Thuế tài nguyên: 200 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 200 triệu đồng.

5. Lệ phí trước bạ: 1.300 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 1.300 triệu đồng.

6. Thuế thu nhập cá nhân: 7.500 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 2.240 triệu đồng.

7. Thu phí, lệ phí: 1.850 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 1.850 triệu đồng.

8. Tiền sử dụng đất: 15.000 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 15.000 triệu đồng.

9. Thu tiền thuê đất, mặt nước: 1.300 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 1.300 triệu đồng.

10. Thu khác ngân sách: 1.364 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 1.364 triệu đồng.

II. Thu bổ sung ngân sách cấp trên: 392.797 triệu đồng, trong đó bổ sung cân đối 247.182 triệu đồng; bổ sung có mục tiêu 145.615 triệu đồng.

C. ƯỚC CHI TRÊN ĐỊA BÀN

Ước chi ngân sách huyện năm 2020 là 455.158 triệu đồng.

I. Chi đầu tư phát triển: 105.352 triệu đồng. Trong đó:

- Chi XDCCB: 87.347 triệu đồng (trong đó chi từ nguồn XSKT là 10.000 triệu đồng; chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất là 15.000 triệu đồng).

- Mua sắm, sửa chữa TSCĐ: 18.005 triệu đồng.

II. Chi thường xuyên: 340.882 triệu đồng.

1. Chi sự nghiệp nghiệp giáo dục: 42.956 triệu đồng.

2. Chi đào tạo: 856 triệu đồng.

3. Chi quốc phòng, an ninh: 8.447 triệu đồng.

4. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 5.014 triệu đồng.

5. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình: 4.303 triệu đồng.

6. Chi các hoạt động kinh tế (bao gồm chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp môi trường): 175.423 triệu đồng. Trong đó:

- Chi sự nghiệp kinh tế: 167.559 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp môi trường: 7.864 triệu đồng.

7. Chi trợ giá: 5.000 triệu đồng.

8. Chi các đơn vị sự nghiệp kinh tế khác: 8.796 triệu đồng.

9. Chi quản lý hành chính, nhà nước, đoàn thể, hội đặc thù: 61.825 triệu đồng.

10. Chi ứng dụng khoa học công nghệ: 133 triệu đồng.

7. Chi đảm bảo xã hội: 10.676 triệu đồng.

8. Chi khen thưởng: 1.483 triệu đồng.

9. Chi khác: 7.127 triệu đồng.

10. Chi thực hiện CCTL: 8.843 triệu đồng.

(Lương và các khoản đóng góp của các đơn vị dự toán theo mức lương 1,49 triệu đồng, riêng biên chế tổng tính theo mức lương 1,21 triệu đồng).

III. Chi từ nguồn dự phòng: 8.924 triệu đồng.

Dự toán chi năm 2020 tăng là do thực hiện các chế độ chính sách mới được cơ quan có thẩm quyền ban hành như kinh phí thực hiện điều chỉnh định mức chi thường xuyên, chi hỗ trợ tiền ăn cho giáo viên và nhân viên Trường Mầm non, hỗ trợ xăng xe và tiền ăn cho lực lượng dân quân, công an viên, ...; kinh phí bổ sung có mục tiêu năm 2020 cho ngân sách huyện như kinh phí cắm mốc rừng phòng hộ, kinh phí thực hiện công trình đường vào cổng chính Nghĩa trang Hàng dương (giai đoạn 2), phố đi bộ, sửa chữa, cải tạo đường lên Núi Thánh giá, cải tạo công viên Phạm Văn Đồng, sửa chữa, duy trì hệ thống phao, duy trì và chăm sóc cây xanh,...

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện thu ngân sách địa phương, chi ngân sách huyện năm 2019 và dự kiến dự toán năm 2020.

Ghi chú :

- Kèm theo thuyết minh dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2020; dự kiến nhiệm vụ thu, chi năm 2020; dự kiến phương án phân bổ dự toán năm 2020.

- Số liệu thu, chi năm 2020 nêu trên là số liệu dự kiến phân bổ ngân sách huyện cập nhật theo dự thảo của Sở Tài chính gửi; sau khi UBND tỉnh ban hành Quyết định giao chính thức nếu có thay đổi sẽ đề nghị điều chỉnh, bổ sung.

Nơi nhận:

- TTr: HU, HĐND;
- Chủ tịch, các PCTUB huyện;
- Ban Kinh tế xã hội HĐND huyện;
- Lưu: VT, TC-KH. *Hm*

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hm

Lê Văn Phong

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020
(Kèm theo Báo cáo số 365 /BC-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện)

ĐVT: triệu đồng


STT	Nội dung thu	Dự toán năm 2019		Ước thực hiện năm 2019		So sánh UTH 2019/DT 2019		DT năm 2020		So sánh DT 2020/UTH 2019	
		Thu NSNN	NSH được hưởng	Thu NSNN	NSH được hưởng	Thu NSNN	NSH được hưởng	Thu NSNN	NSH được hưởng	Thu NSNN	NSH được hưởng
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2	7	8	9=7/3	10=8/4
	Tổng thu NSNN (A+B+C+D)	425.435	403.847	658.275	631.737	154,73%	156,43%	481.561	455.158	73,15%	72,05%
A	Thu NSNN trên địa bàn	74.250	52.662	100.695	74.157	135,62%	140,82%	88.764	62.361	88,15%	84,09%
2	DNNN Trung ương	5.700	3.828	6.420	4.325	112,63%	112,98%	7.000	4.660	109,03%	107,75%
	Thuế GTGT	4.800	3.072	5.560	3.558	115,83%	115,83%	6.200	3.968	111,51%	115,83%
	Thuế TNDN	400	256	260	166	65,00%	65,00%	300	192	115,38%	65,00%
	Thuế tài nguyên	500	500	600	600	120,00%	120,00%	500	500	83,33%	120,00%
3	DNNN địa phương	10.300	6.952	13.980	9.329	135,73%	134,19%	15.300	10.152	109,44%	134,19%
	Thuế VAT	8.000	5.120	10.400	6.656	130,00%	130,00%	11.800	7.552	113,46%	130,00%
	Thuế TNDN	1.300	832	2.520	1.613	193,85%	193,85%	2.500	1.600	99,21%	193,85%
	Thuế tài nguyên	1.000	1.000	1.060	1.060	106,00%	106,00%	1.000	1.000	94,34%	106,00%
4	Đầu tư nước ngoài	15.000	9.604	15.000	9.604	100,00%	100,01%	16.500	10.567	110,00%	100,01%
	Thuế VAT	11.970	7.661	11.970	7.661	100,00%	100,00%	12.600	8.064	105,26%	100,00%
	Thuế TNDN	2.800	1.792	2.800	1.792	100,00%	100,00%	3.700	2.368	132,14%	100,00%
	Thuế TTĐB	220	141	220	141	100,00%	100,00%	180	115	81,82%	100,00%
	Thuế tài nguyên	10	10	10	10	100,00%	100,00%	20	20	200,00%	100,00%
5	Thu cân đối NS huyện, xã	43.250	32.278	65.295	50.899	150,97%	157,69%	49.964	36.982	76,52%	157,69%
5	Thu NQD	19.800	12.812	18.980	12.201	95,86%	95,23%	21.650	13.928	114,07%	95,23%
-	Thuế GTGT	16.850	10.784	16.850	10.784	100,00%	100,00%	19.020	12.173	112,88%	100,00%
-	Thuế TNDN	2.300	1.472	1.720	1.101	74,78%	74,78%	2.130	1.363	123,84%	74,78%
-	Thuế TTĐB	260	166	260	166	100,00%	100,00%	300	192	115,38%	100,00%
-	Thuế tài nguyên	390	390	150	150	38,46%	38,46%	200	200	133,33%	38,46%
6	Lệ phí trước bạ	1.500	1.500	2.086	2.086	139,07%	139,07%	1.300	1.300	62,32%	62,32%
7	Thuế TNCN	6.500	2.816	8.052	2.306	123,88%	81,89%	7.500	2.240	93,14%	97,14%
8	Thuế SD đất nông nghiệp										
9	Thuế SD đất phi NN			14	14						
10	Tiền thuê đất	2.000	2.000	6.882	6.882	344,10%	344,10%	1.300	1.300	18,89%	18,89%

STT	Nội dung thu	Dự toán năm 2019		Ước thực hiện năm 2019		So sánh UTH 2019/DT 2019		DT năm 2020		So sánh DT 2020/UTH 2019	
		Thu NSNN	NSH được hưởng	Thu NSNN	NSH được hưởng	Thu NSNN	NSH được hưởng	Thu NSNN	NSH được hưởng	Thu NSNN	NSH được hưởng
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2	7	8	9=7/3	10=8/4
11	Phí, lệ phí	1.200	1.200	2.120	1.940	176,67%	161,67%	1.850	1.850		
12	Thu tiền sử dụng đất	11.000	11.000	22.250	22.250	202,27%	202,27%	15.000	15.000	67,42%	67,42%
13	Thuế BVMT										
14	Thu cấp quyền khai thác KS			16	16						
15	Thu khác ngân sách	1.250	950	4.590	3.204	367,20%	337,26%	1.364	1.364		
16	Thu thù hoạt động xuất nhập khẩu			305							
	<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>			305							
B	Thu bổ sung từ NS cấp trên	275.371	275.371	298.876	298.876	108,54%	108,54%	392.797	392.797	131,42%	131,42%
	- Bổ sung cân đối	247.182	247.182	247.182	247.182			247.182	247.182	100,00%	100,00%
	- Bổ sung có mục tiêu	28.189	28.189	51.694	51.694	183,38%	183,38%	145.615	145.615	281,69%	281,69%
C	Thu chuyển nguồn			46.307	46.307						
D	Thu kết dư	75.814	75.814	212.397	212.397						

ĐU TOÁN CHI NĂM 2020 THEO LĨNH VỰC
(Kèm theo Báo cáo số 365/B.C-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Lĩnh vực chi	Dự toán năm 2019			So sánh UTH 2019/DT HĐND huyện giao 2019	Dự toán năm 2020		So sánh DT 2020 huyện/ UTH 2019
		Dự toán UBND tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao đầu năm	UTH năm 2019		Dự kiến UBND tỉnh giao	Dự kiến trình HĐND	
1	2	3	4	5	6=5/4	7	8	9=8/5
	TỔNG CỘNG	328.033	403.847	387.138	95,86%	455.158	455.158	117,57%
I	Chi đầu tư phát triển	83.995	120.673	106.588	88,33%	105.352	105.352	98,84%
1	Chi XDCB	65.990	102.668	93.476	91,05%	87.347	87.347	93,44%
2	Chi mua sắm, sửa chữa TS	18.005	18.005	13.112	72,82%	18.005	18.005	137,32%
III	Chi thường xuyên	237.606	275.225	280.409	101,88%	340.882	340.882	121,57%
1	Chi sự nghiệp kinh tế, trong đó:	50.991	123.197	109.992	89,28%	144.229	175.423	159,49%
	Chi SNMT	4.300	43.436	7.234	16,65%	4.300	7.864	108,71%
3	Chi ứng dụng KHCN	123	123	123	100,00%	133	133	108,13%
2	Sự nghiệp kinh tế khác		8.088	8.588	106,18%		8.796	102,42%
3	Sự nghiệp VH, TT, TDTT	726	4.991	5.567	111,54%	1.700	5.014	90,07%
4	Sự nghiệp PTTH	3.513	4.728	4.728	100,00%	4.303	4.303	91,01%
5	Chi sự nghiệp giáo dục	36.283	39.616	44.066	111,23%	42.360	42.956	97,48%
6	Chi đào tạo	271	1.394	1.394	100,00%	271	856	61,41%
7	Chi sự nghiệp y tế							
8	Chi quản lý hành chính	48.097	58.407	68.349	117,02%	51.739	61.825	90,45%
10	Chi đảm bảo xã hội	10.283	9.655	10.283	106,50%	10.234	10.676	103,82%
11	Chi an ninh - quốc phòng	8.447	8.447	8.447	100,00%	8.447	8.447	100,00%
12	Chi trợ giá	9.256	9.256	9.256	100,00%	5.000	5.000	54,02%
13	Chi thi đua, KT	923	1.483	1.483	100,00%	923	1.483	100,00%



Số TT	Lĩnh vực chi	Dự toán năm 2019			So sánh UTH 2019/DT HĐND huyện giao 2019	Dự toán năm 2020		So sánh DT 2020 huyện/ UTH 2019
		Dự toán UBND tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao đầu năm	UTH năm 2019		Dự kiến UBND tỉnh giao	Dự kiến trình HĐND	
1	2	3	4	5	6=5/4	7	8	9=8/5
14	Chi dân số thấp	61.556				61.556		
15	Chi thực hiện CCTL 1,49 triệu đồng	5.919				8.768	8.843	
17	Chi khác	1.219	5.840	8.133	139,26%	1.219	7.127	87,63%
IV	Dự phòng	6.432	7.949	141	1,77%	8.924	8.924	6329,08%

DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 365 /BC-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Tổng cộng	Kinh phí hoạt động		Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (đối với chi QLHC); chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (đối với chi QLHC); chi không thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)
				Trong định mức	Ngoài định mức		
1	2	3	4=7+8	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG		455.158.000.000	260.062.541.812	195.095.458.188	108.147.195.600	347.010.804.400
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN		105.352.000.000	105.352.000.000			105.352.000.000
1	CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN PHÂN CẤP		87.347.000.000	87.347.000.000			87.347.000.000
1.1	Ban Quản lý dự án ĐTXD		72.997.000.000				72.997.000.000
1.2	Phòng Giáo dục - Đào tạo		10.000.000.000				10.000.000.000
1.3	Phòng Kinh tế		50.000.000				50.000.000
1.4	Phòng Tài nguyên và Môi trường		4.000.000.000				4.000.000.000
1.5	Đội Bảo vệ nguồn lợi thủy sản		100.000.000				100.000.000
1.6	Ban Quản lý cảng Bến Đầm		200.000.000				200.000.000
2	CHI MUA SẴM, SCTS		18.005.000.000	18.005.000.000			18.005.000.000
2.1	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và TT		2.356.000.000				2.356.000.000
2.2	Trạm Cung cấp nước		5.863.000.000				5.863.000.000
2.3	Ban quản lý Khu du lịch Quốc Gia		50.000.000				50.000.000
2.4	Đội Bảo vệ nguồn lợi thủy sản		800.000.000				800.000.000
2.5	Văn phòng Huyện Côn Đảo		391.000.000				391.000.000
2.6	Phòng Tài chính - Kế hoạch		5.010.000.000				5.010.000.000

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD	Tổng cộng	Kinh phí hoạt động		Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (đối với chi QLHC); chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (đối với chi QLHC); chi không thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)
				Trong định mức	Ngoài định mức		
1	2	3	4= 7+8	5	6	7	8
2.7	Phòng Văn hóa và Thông tin		1.000.000.000				1.000.000.000
2.8	Ban Quản lý công trình công cộng		2.535.000.000				2.535.000.000
II	CHI THƯỜNG XUYỀN	474	340.882.000.000	145.786.541.812	195.095.458.188	108.147.195.600	232.734.804.400
1	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	163	61.957.760.000	47.482.700.000	14.475.060.000	37.713.272.000	24.244.488.000
	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	144	52.744.735.000	40.066.921.000	12.677.814.000	32.905.831.000	19.838.904.000
1.1	Văn phòng Huyện Côn Đảo	59	29.366.397.000	22.137.916.000	7.228.481.000	14.520.826.000	14.845.571.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		10.953.916.000			9.966.826.000	987.090.000
	Chi hoạt động		18.412.481.000			4.554.000.000	13.858.481.000
1.2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	10	2.508.167.000	2.074.955.000	433.212.000	2.134.955.000	373.212.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		1.414.955.000			1.414.955.000	
	Chi hoạt động		1.093.212.000			720.000.000	373.212.000
1.3	Phòng Nội vụ - LĐTĐ&XH	19	4.751.586.000	4.255.910.000	495.676.000	4.357.910.000	393.676.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		3.038.186.000			2.989.910.000	48.276.000
	Chi hoạt động		1.713.400.000			1.368.000.000	345.400.000
1.4	Phòng Y tế	3	801.063.000	648.173.000	152.890.000	666.173.000	134.890.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		434.573.000			434.573.000	
	Chi hoạt động		366.490.000			231.600.000	134.890.000
1.5	Phòng Kinh tế	8	4.062.288.000	1.609.935.000	2.452.353.000	1.651.935.000	2.410.353.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		1.055.135.000			1.055.135.000	
	Chi hoạt động		3.007.153.000			596.800.000	2.410.353.000
1.6	Phòng Văn hóa và Thông tin	7	1.786.921.000	1.465.221.000	321.700.000	1.501.221.000	285.700.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		979.021.000			979.021.000	
	Chi hoạt động		807.900.000			522.200.000	285.700.000

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD	Tổng cộng	Kinh phí hoạt động		Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (đối với chi QLHC); chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (đối với chi QLHC); chi không thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)
				Trong định mức	Ngoài định mức		
1	2	3	4= 7+8	5	6	7	8
1.7	Phòng Tư pháp	3	858.279.000	681.279.000	177.000.000	693.279.000	165.000.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		461.679.000			461.679.000	
	Chi hoạt động		396.600.000			231.600.000	165.000.000
1.8	Phòng Giáo dục - Đào tạo	4	1.001.129.000	882.129.000	119.000.000	906.129.000	95.000.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		597.329.000			597.329.000	
	Chi hoạt động		403.800.000			308.800.000	95.000.000
1.9	Phòng Tài nguyên - Môi trường	10	2.229.057.000	1.923.057.000	306.000.000	1.971.057.000	258.000.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		1.251.057.000			1.251.057.000	
	Chi hoạt động		978.000.000			720.000.000	258.000.000
1.10	Thanh tra	4	870.661.000	814.461.000	56.200.000	832.461.000	38.200.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		523.661.000			523.661.000	
	Chi hoạt động		347.000.000			308.800.000	38.200.000
1.11	Đội Bảo vệ nguồn lợi thủy sản	17	4.509.187.000	3.573.885.000	935.302.000	3.669.885.000	839.302.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		2.445.885.000			2.445.885.000	
	Chi hoạt động		2.063.302.000			1.224.000.000	839.302.000
	UBMTTQ, ĐOÀN THỂ, HỘI	19	9.213.025.000	7.415.779.000	1.797.246.000	4.807.441.000	4.405.584.000
1.12	Ủy ban MTTQ	7	3.008.079.000	2.456.999.000	551.080.000	2.064.515.000	943.564.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		2.010.799.000			1.542.315.000	468.484.000
	Chi hoạt động		997.280.000			522.200.000	475.080.000
1.13	Huyện đoàn	4	1.372.063.000	1.171.453.000	200.610.000	901.585.000	470.478.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		898.653.000			592.785.000	305.868.000
	Chi hoạt động		473.410.000			308.800.000	164.610.000
1.14	Hội Liên hiệp phụ nữ	3	1.426.647.000	1.198.247.000	228.400.000	797.855.000	628.792.000

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HĐ	Tổng cộng	Kinh phí hoạt động		Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (đối với chi QLHC); chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (đối với chi QLHC); chi không thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)
				Trong định mức	Ngoài định mức		
1	2	3	4= 7+8	5	6	7	8
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		1.023.647.000			566.255.000	457.392.000
	Chi hoạt động		403.000.000			231.600.000	171.400.000
1.15	Hội Nông dân	3	1.216.811.000	1.107.391.000	109.420.000	683.119.000	533.692.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		917.791.000			451.519.000	466.272.000
	Chi hoạt động		299.020.000			231.600.000	67.420.000
1.16	Hội Cựu chiến binh	2	959.649.000	906.689.000	52.960.000	360.367.000	599.282.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		782.289.000			205.967.000	576.322.000
	Chi hoạt động		177.360.000			154.400.000	22.960.000
1.17	Các Hội đặc thù		1.229.776.000	575.000.000	654.776.000		1.229.776.000
	Hội chữ thập đỏ		308.832.000	115.000.000	193.832.000		308.832.000
	Hội khuyến học		164.776.000	115.000.000	49.776.000		164.776.000
	Hội Luật gia		173.716.000	115.000.000	58.716.000		173.716.000
	Ban đại diện người cao tuổi		408.736.000	115.000.000	293.736.000		408.736.000
	Hội người tù kháng chiến		173.716.000	115.000.000	58.716.000		173.716.000
2	SỰ NGHIỆP KHÁC	34	13.795.754.800	5.000.000.000	8.795.754.800	11.257.778.000	2.537.976.800
2.1	Trung tâm phát triển quỹ đất	5	985.590.000		985.590.000	985.590.000	
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		708.990.000			708.990.000	
	Chi hoạt động		276.600.000			276.600.000	
2.2	Ban quản lý Khu du lịch Quốc Gia	19	4.207.237.000		4.207.237.000	3.277.237.000	930.000.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		2.226.157.000			2.226.157.000	
	Chi hoạt động		1.981.080.000			1.051.080.000	930.000.000
2.3	Ban Quản lý chợ	4	930.125.000		930.125.000	770.725.000	159.400.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		566.885.000			566.885.000	

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Tổng cộng	Kinh phí hoạt động		Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (đối với chi QLHC); chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (đối với chi QLHC); chi không thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)
				Trong định mức	Ngoài định mức		
1	2		4= 7+8	5	6	7	8
	Chi hoạt động		363.240.000			203.840.000	159.400.000
2.4	Trạm thú y và Bảo vệ thực vật	6	1.420.882.800		1.420.882.800	1.224.226.000	196.656.800
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		892.306.000			892.306.000	
	Chi hoạt động		528.576.800			331.920.000	196.656.800
2.4	Phòng Tài nguyên và Môi trường (Đôi Trật tư đô thị)	6	883.920.000		883.920.000		883.920.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		552.000.000				552.000.000
	Chi hoạt động		331.920.000				331.920.000
2.6	Ban Quản lý cảng Bến Đâm (KP trợ giá và trợ cấp tết)		5.344.000.000	5.000.000.000	344.000.000	5.000.000.000	344.000.000
2.7	Ban Quản lý công trình công cộng		24.000.000		24.000.000		24.000.000
3	SỰ NGHIỆP VH-TT; TDTT; PTH	42	9.317.440.000	6.003.000.000	3.314.440.000	7.621.974.000	1.695.466.000
3.1	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao, Bao gồm:	42	9.317.440.000	6.003.000.000	3.314.440.000	7.621.974.000	1.695.466.000
-	<i>Chi sự nghiệp VH-TT, TDTT</i>		<i>5.014.440.000</i>	<i>1.700.000.000</i>	<i>3.318.974.000</i>	<i>3.318.974.000</i>	<i>1.695.466.000</i>
-	<i>Chi phát thanh truyền hình</i>		<i>4.303.000.000</i>	<i>4.303.000.000</i>		<i>4.303.000.000</i>	
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		5.298.534.000			5.298.534.000	
	Chi hoạt động		4.018.906.000			2.323.440.000	1.695.466.000
4	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	235	42.956.078.000	41.475.598.000	1.480.480.000	42.711.598.000	244.480.000
4.1	Trường THPT Võ Thị Sáu - Côn Đảo	28	5.098.502.000	4.907.522.000	190.980.000	5.033.522.000	64.980.000

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Tổng cộng	Kinh phí hoạt động		Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (đối với chi QLHC); chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (đối với chi QLHC); chi không thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)
				Trong định mức	Ngoài định mức		
1	2	3	4=7+8	5	6	7	8
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		3.661.522.000			3.661.522.000	
	Chi hoạt động					1.372.000.000	64.980.000
4.2	Trường THCS Lê Hồng Phong	34	6.825.105.000	6.474.005.000	351.100.000	6.666.005.000	159.100.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		5.017.005.000			5.017.005.000	
	Chi hoạt động		1.808.100.000			1.649.000.000	159.100.000
4.3	Trường TH Cao Văn Ngọc	50	9.199.793.000	8.947.793.000	252.000.000	9.199.793.000	
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		6.749.793.000			6.749.793.000	
	Chi hoạt động		2.450.000.000			2.450.000.000	
4.4	Trường MN Hướng Dương	48	8.703.245.000	8.427.245.000	276.000.000	8.703.245.000	
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		6.159.245.000			6.159.245.000	
	Chi hoạt động		2.544.000.000			2.544.000.000	
4.5	Trường MN Tuổi Thơ	63	11.007.494.000	10.677.494.000	330.000.000	11.007.494.000	
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		7.668.494.000			7.668.494.000	
	Chi hoạt động		3.339.000.000			3.339.000.000	
4.6	Trung tâm GDTX và HN	12	2.121.939.000	2.041.539.000	80.400.000	2.101.539.000	20.400.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		1.501.539.000			1.501.539.000	
	Chi hoạt động		20.400.000			600.000.000	20.400.000
5	CHI ĐÀO TẠO		855.541.000	270.670.212	584.870.788		855.541.000
5.1	Trường THPT Võ Thị Sáu - Côn Đảo		27.400.000				27.400.000
5.2	Trường TH Cao Văn Ngọc		54.800.000				54.800.000
5.3	Trường MN Hướng Dương		35.400.000				35.400.000
5.4	Trường MN Tuổi Thơ		27.400.000				27.400.000

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HĐ 68	Tổng cộng	Kinh phí hoạt động		Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (đối với chi QLHC); chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (đối với chi QLHC); chi không thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)
				Trong định mức	Ngoài định mức		
1	2	3	4=7+8	5	6	7	8
5.5	Phòng Nội vụ - LĐTĐ&XH		444.000.000				444.000.000
5.6	Văn phòng Huyện Côn Đảo		231.141.000				231.141.000
5.7	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể		35.400.000				35.400.000
6	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI		10.676.234.000	10.234.000.000	442.234.000		10.676.234.000
6.1	Ban đại diện người cao tuổi		21.600.000				21.600.000
6.2	Phòng Nội vụ - LĐTĐ&XH		8.374.034.000				8.374.034.000
6.3	Phòng Giáo dục - Đào tạo		2.280.600.000				2.280.600.000
7	CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG		8.447.000.000	8.447.000.000			8.447.000.000
7.1	Chi an ninh		3.066.520.000	3.066.520.000			3.066.520.000
7.2	Chi Quốc phòng		5.380.480.000	5.380.480.000			5.380.480.000
7.2.1	Ban chỉ huy quân sự huyện		4.355.800.000	4.355.800.000			4.355.800.000
7.2.2	Đồn Biên phòng		360.000.000	360.000.000			360.000.000
7.2.3	Trạm Radar 590		100.000.000	100.000.000			100.000.000
7.2.4	Trạm Ra đa 32		100.000.000	100.000.000			100.000.000
7.2.5	Chi theo chỉ đạo điều hành trong năm		464.680.000	464.680.000			464.680.000
8	THI ĐUA KHEN THƯỞNG		1.483.035.000	923.000.000	560.035.000		1.483.035.000
8.1	Phòng Nội vụ - LĐTĐ&XH		1.165.000.000				1.165.000.000
8.2	UBMT tổ quốc VN huyện		44.000.000				44.000.000
8.3	Huyện Đoàn		84.607.000				84.607.000
8.4	Hội Liên hiệp phụ nữ		67.068.000				67.068.000
8.5	Hội Nông dân		69.716.000				69.716.000
8.6	Hội Cựu chiến binh		52.644.000				52.644.000

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD	Tổng cộng	Kinh phí hoạt động		Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (đối với chi QLHC); chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (đối với chi QLHC); chi không thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)
				Trong định mức	Ngoài định mức		
1	2	3	4= 7+8	5	6	7	8
9	CHI KHÁC		7.127.264.600	1.219.000.000	5.908.264.600		7.127.264.600
9.1	Chi nhiệm vụ phát sinh trong quá trình điều hành ngân sách huyện năm 2020; chi CCTL sau khi trừ tiết kiệm chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị còn thiếu theo tính giao (nếu có)		6.655.732.600	1.219.000.000	5.436.732.600		6.655.732.600
9.2	Trung tâm y tế quân dân y (chi CTV CTSDĐ và nhân viên y tế KDC)		95.832.000		95.832.000		95.832.000
9.3	Chi cục Thi hành án dân sự (Kinh phí BCD THADS huyện)		106.000.000		106.000.000		106.000.000
9.4	Ban Quản lý Vườn Quốc Gia Côn Đảo (Hạt Kiểm Lâm)		69.700.000		69.700.000		69.700.000
9.5	Ủy thác vốn qua PGD NHCSXH huyện		200.000.000		200.000.000		200.000.000
10	CHI THỰC HIỆN NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG		8.842.573.600	8.842.573.600		8.842.573.600	
11	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ (chi tiết tại Biểu vốn SNKT)		175.423.319.000	15.889.000.000	159.534.319.000		175.423.319.000

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HĐ	Tổng cộng	Kinh phí hoạt động		Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (đối với chi QLHC); chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (đối với chi QLHC); chi không thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)
				Trong định mức	Ngoài định mức		
1	2	3	4= 7+8	5	6	7	8
11.1	Chi sự nghiệp kinh tế		167.559.319.000	11.589.000.000			167.559.319.000
11.1.1	Phòng Tài nguyên và Môi trường		63.858.319.000				63.858.319.000
11.1.2	Phòng Kinh tế		42.800.000.000				42.800.000.000
11.1.3	Ban Quản lý dự án ĐTXD		57.200.000.000				57.200.000.000
11.1.4	Ban quản lý Khu du lịch Quốc Gia		1.600.000.000				1.600.000.000
11.1.5	Ban Quản lý cảng Bến Đầm		1.601.000.000				1.601.000.000
11.1.6	Trung tâm Văn hóa Thông tin và Thể thao		200.000.000				200.000.000
11.1.7	Văn phòng Huyện Côn Đảo		300.000.000				300.000.000
11.2	Chi sự nghiệp môi trường (P.TNMT)		7.864.000.000	4.300.000.000	3.564.000.000		7.864.000.000
III	DỰ PHÒNG		8.924.000.000	8.924.000.000			8.924.000.000

Ghi chú:

- Kinh phí trong định mức: Phụ cấp khu dân cư, các đoàn thể khu dân cư, kinh phí hoạt động các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể và đơn vị sự nghiệp giáo dục, sự nghiệp VH, TT, TDTT, PTHH, chi đảm bảo xã hội, ANQP, chi SNKT, chi nhiệm vụ đặc thù theo định mức tại Nghị quyết 18/2019/NQ9-HĐND ngày 18/7/2019 của HĐND tỉnh; Quyết định số 35/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh; Chi thanh toán cá nhân gồm quỹ lương, các khoản đóng góp; lương tính theo mức 1.490.000 đồng (hệ số lương tại thời điểm lập dự toán, tháng 11/2019)

THUYẾT MINH CHI NSNN NĂM 2020
CÁC CƠ QUAN QLNN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ
(Các khoản chi NSNN và các khoản chi mang tính đặc thù)

I. Cơ sở để phân bổ ngân sách cho các đơn vị

Căn cứ Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019 của HĐND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu điều chỉnh mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương;

Căn cứ Quyết định số 35/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017;

Kinh phí năm trước liền kề (2019) và khả năng cân đối ngân sách trong tổng chi Ngân sách địa phương được giao; Cụ thể kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức và đề xuất đối với đơn vị không có định mức như sau:

- Đối với các đơn vị không có định mức chi hoạt động thường xuyên:

Đối với các đơn vị sự nghiệp Văn hóa thông tin, sự nghiệp phát thanh truyền hình tính trên cơ sở dân số, kinh phí được phân bổ không đảm bảo chi hoạt động thường xuyên của đơn vị, các sự nghiệp khác như Ban Quản lý chợ, Ban Quản lý Khu du lịch Quốc Gia Côn Đảo, Trạm Thú y và Bảo vệ thực vật, Trung tâm phát triển quỹ đất và Đội trật tự đô thị không có định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên, đề xuất trên cơ sở cân đối khả năng ngân sách thời kỳ ổn định giai đoạn 2017 – 2020 để bố trí cho các cơ quan, đơn vị. Cụ thể đề xuất định mức phân bổ các đơn vị sự nghiệp của trực thuộc huyện:

Năm 2019, định mức điều chỉnh cho các cơ quan, hành chính huyện Côn Đảo khoảng 1,39 lần (72 triệu đồng/52 triệu đồng) so với định mức tại Quyết định số 35/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh; đối với các đơn vị sự nghiệp văn hóa do ngân sách đảm bảo chi thường xuyên trực thuộc UBND tỉnh, Sở, ngành đóng trên địa bàn huyện mức điều chỉnh khoảng 1,4 lần (70 triệu đồng/50 triệu đồng) so với định mức tại Quyết định số 35/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh. Căn cứ mức điều chỉnh nêu trên, khả năng cân đối ngân sách huyện, UBND huyện đề xuất mức chi hoạt động của các đơn vị sự nghiệp kinh tế khác như sau:

+ Định mức kinh phí hoạt động thường xuyên đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi thường xuyên là **36,4 triệu đồng/bc/năm** (bằng dự toán giao năm 2017, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách) nhân hệ số là 1,4 và bằng khoảng **50,96 triệu đồng/bc/năm** (áp dụng đơn vị sự nghiệp kinh tế ngân sách đảm bảo một phần kinh phí hoạt động)

+ Định mức kinh phí hoạt động thường xuyên đơn vị sự nghiệp do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên là **39,52 triệu đồng/bc/năm** (bằng dự toán giao năm 2017, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách) nhân hệ số là 1,4 và bằng khoảng

55,32 triệu đồng/bc/năm, áp dụng các đơn vị sự nghiệp (không có định mức tại Nghị quyết 18/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019 của HĐND tỉnh và Quyết định số 35/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh) do ngân sách đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động và **Đội Trật tự đô thị**.

+ Chi cho con người trong chỉ tiêu biên chế được giao theo hệ số lương thực tế.

+ Riêng hợp đồng lao động 68 thực hiện theo Công văn số 638/HS-SNV-STC ngày 30/10/2019 về việc hướng dẫn thực hiện chế độ hợp đồng một số công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Các nội dung chi cho HD 68 bố trí trong dự toán năm 2020 được tính như 01 biên chế (bao gồm tiền lương và các khoản đóng góp theo hệ số lương tháng 11/2019). Khi có hướng dẫn của cấp thẩm quyền về chi cho HD 68, UBND huyện sẽ trình HĐND huyện điều chỉnh dự toán của các cơ quan, đơn vị (nếu có).

- Đối với các cơ quan, đơn vị được HĐND tỉnh và UBND tỉnh ban hành định mức:

+ Kinh phí hoạt động thường xuyên của các cơ quan quản lý hành chính, đoàn thể là 72 triệu đồng/bc/năm.

+ Kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan Đảng là 81 triệu đồng/bc/năm.

+ Kinh phí hoạt động các Trường học cụ thể như sau:

++ Trường Mầm non: 53 triệu đồng/bc/năm (bao gồm 4 triệu đồng tiền ăn giáo viên; kinh phí tiền ăn giáo viên còn thiếu theo Nghị quyết 26/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019 của HĐND tỉnh sẽ bổ sung trong dự toán kinh phí hoạt động thường xuyên của đơn vị).

++ Trường tiểu học: 49 triệu đồng/bc/năm.

++ Trường THCS, THPT và TTGDTXHN: 48 triệu đồng/bc/năm.

* Ngoài ra, phân bổ thêm kinh phí hoạt động theo quy mô trường học:

Đối với trường có dưới 20 giáo viên: 2 triệu đồng/bc/năm; đối với trường có từ 20 - 30 giáo viên: 1 triệu đồng/bc/năm; đối với trường có từ 30 - 40 giáo viên: 0,5 triệu đồng/bc/năm.

* Bổ sung kinh phí hoạt động đối với phòng ban ít biên chế (tỷ lệ % x tổng kinh phí hoạt động), cụ thể đơn vị có từ 6 đến 9 biên chế được tính thêm 5%; đơn vị có từ 5 biên chế trở xuống được tính thêm 10%.

Theo định số 35/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh, chi cho con người đối với quản lý hành nhà nước, đoàn thể tính bình quân hệ số là 9,53; cơ quan Đảng hệ số bình quân là 10, 53; sự nghiệp giáo dục hệ số bình quân là 8,65 (bao gồm lương, thâm niên vượt khung, phụ cấp ưu đãi ngành, phụ cấp thâm niên nghề, được cơ quan có thẩm quyền ban hành đến ngày 31 tháng 5 năm 2016 và các loại phụ cấp áp dụng trên địa bàn huyện, các khoản đóng góp theo lương). Tuy nhiên, do hệ số lương các cơ quan, đơn vị khác nhau, nếu tính theo mức bình quân nêu trên đối với các cơ quan có cán bộ, công chức, viên chức thâm niên công tác lâu, hệ số lương lớn sẽ không bảo đảm kinh phí chi lương và

các khoản có tính chất lương, các khoản đóng góp. Do đó, đảm bảo kinh phí chi cho con người, đề xuất áp dụng theo hệ số lương thực tế và các khoản phụ cấp, đóng góp theo quy định, mức lương cơ sở để xác định quỹ lương là 1,49 triệu đồng.

Riêng hợp đồng lao động 68 thực hiện theo Công văn số 638/HS-SNV-STC ngày 30/10/2019 về việc hướng dẫn thực hiện chế độ hợp đồng một số công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Các nội dung chi cho HĐ 68 bố trí trong dự toán năm 2020 được tính như 01 biên chế (bao gồm tiền lương và các khoản đóng góp theo hệ số lương tháng 11/2019). Khi có hướng dẫn của cấp thẩm quyền về chi cho HĐ 68, UBND huyện sẽ trình HĐND huyện điều chỉnh dự toán của các cơ quan, đơn vị (nếu có).

* Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung của UBND huyện Côn Đảo là 2.900 triệu đồng/năm gồm chi tiếp khách: 1.000 triệu đồng; Chi hoạt động Thường trực HĐND, UBND huyện: 1.500 triệu đồng; chi tiếp công dân, chi cải cách hành chính, chi tuyên truyền phổ biến pháp luật: 400 triệu đồng.

* Chi thực hiện nhiệm vụ chung của cơ quan Đảng: 97/triệu đồng/bc/năm: gồm kinh phí chi hoạt động của Thường trực Huyện ủy, hoạt động chung cơ quan Đảng, chi hoạt động các cơ sở Đảng thuộc các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp trực thuộc huyện (không bao gồm ngành dọc).

Trên cơ sở mức chi trợ cấp Tết nguyên đán năm 2019, đề nghị trước mắt bố trí trong dự toán năm 2020 kinh phí chi trợ cấp Tết cho các bộ công chức, viên chức, cán bộ khu dân cư,... như đã thực hiện năm 2019. Ngoài ra, đề nghị tiếp tục hỗ trợ thêm tiền phép cho cán bộ công chức, viên chức trong các cơ quan, đơn vị sự nghiệp thụ hưởng ngân sách huyện như đã thực hiện giai đoạn 2017 - 2019 là 2 triệu đồng/người/năm. (Bố trí vào dự toán nguồn kinh phí khoản tiền trợ cấp Tết và tiền phép đối với các chỉ tiêu trong biên chế và HĐ 68 theo người thực tế có mặt).

II. Thuyết minh dự toán chi năm 2020 của các cơ quan, đơn vị

Trên cơ sở các chế độ, chính sách và chủ trương của cấp có thẩm quyền về giao nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị thực hiện các nhiệm vụ phát sinh năm 2020, chức năng nhiệm vụ của từng đơn vị và khả năng cân đối ngân sách huyện, UBND huyện thuyết minh dự toán chi năm 2020 đối với các khoản chi không thường xuyên, không thực hiện tự chủ và các khoản chi đặc thù cụ thể như sau:

1. VĂN PHÒNG HUYỆN CÔN ĐẢO:

Kinh phí không thực hiện tự chủ:

a) Kinh phí hoạt động của Thường trực Huyện ủy: 7.208.627.800 đồng

- Chi thực hiện nhiệm vụ chung: 3.298.000.000 đồng (97 triệu đồng/bc), gồm:

+ Chi phụ cấp trách nhiệm đối với cán bộ bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ của huyện: 10.728.000 đồng.

+ Chi quân trang, cơ yếu, chế độ mật: 37.000.000 đồng.

+ Chi đảm bảo phục vụ hoạt động của cấp ủy cấp huyện theo Quy định số 19-QĐ/TU ngày 16/4/2018 của Tỉnh ủy: 339.000.000 đồng.

+ Chi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn công tác Tôn giáo, học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh: 182.000.000 đồng.

+ Chi khen thưởng cơ sở Đảng: 24.585.000 đồng.

+ Chi phụ cấp bảo cáo viên: 39.336.000 đồng.

+ Chi hoạt động các cơ sở Đảng, bao gồm chi phụ cấp cấp ủy và phụ cấp huyện ủy viên (cơ sở Đảng trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp trực thuộc huyện, cơ sở Đảng khu dân cư; trừ Ban Quản lý cảng Bến Đầm; Công trình công cộng; Trạm cung cấp nước; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 2889/STC-TCHCSN ngày 25/8/2017 của Sở Tài chính): 1.461.517.000 đồng.

+ Chi nhiên liệu, công tác phí, tiếp khách và các hoạt động của Thường trực: 1.203.834.000 đồng.

- Chi hoạt động dân vận, cốt cán, hoạt động ban chỉ đạo quy chế dân chủ, phụ cấp bí thư, phó bí thư chi bộ khu dân, chi trợ cấp tết, bí thư phó bí thư chi bộ khu dân cư, và bổ sung chi hoạt động của Thường trực để đảm bảo mặt bằng dự toán, chi tổ chức Đại hội Đảng bộ huyện,...: 4.108.627.800 đồng. bao gồm:

+ Chi hoạt động tổ dân vận: 120.690.000 đồng.

+ Chi phụ cấp Bí thư, Phó bí thư chi bộ khu dân cư: 233.512.800 đồng.

+ Chi cộng tác viên dư luận xã hội: 50.064.000 đồng.

+ Trợ cấp tết Bí thư, phó bí thư chi bộ khu dân cư (10 người): 20.000.000 đồng.

+ Chi hoạt động cốt cán của Ban dân vận cấp huyện: 40.000.000 đồng.

+ Chi hoạt động cốt cán của khu dân cư (cấp xã): 18.000.000 đồng.

+ Chi hoạt động của Ban chỉ đạo thực hiện quy chế dân chủ cơ sở và hoạt động phối hợp: 85.195.000 đồng.

+ Bổ sung chi hoạt động của Thường trực để đảm bảo mặt bằng dự toán như đã bố trí trong dự toán: 1.096.166.000 đồng.

+ Hỗ trợ kinh phí hoạt động chi trả phục vụ phát sinh: 120.000.000 đồng.

+ Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng nhiệm kỳ 2020 – 2025: 2.000.000.000 đồng (tạm cấp trước do chưa có hướng dẫn cụ thể về nội dung và mức chi).

+ Kinh phí biên soạn lịch sử Đảng bộ huyện: 127.000.000 đồng.

- Chi đào tạo, bồi dưỡng: 231.141.00 đồng (dự kiến 08 lớp).

* *Kinh phí hoạt động Khu dân cư giảm do thực hiện Nghị quyết 67/2019/NQ-HĐND ngày 12/9/2019 của HĐND tỉnh, giảm 01 khu dân cư trên địa bàn huyện. Do đó, kinh phí hoạt động liên quan đến khu dân cư sẽ điều chỉnh giảm. Kinh phí hoạt động áp dụng theo mức lương cơ sở lên 1,49 triệu đồng; tăng nhiệm vụ phát sinh trong năm 2020 như biên soạn sách lịch sử Đảng bộ huyện, kinh phí tổ chức Đại hội Đảng.*

b) Kinh phí hoạt động của HĐND, thường trực HĐND huyện: 2.290.303.200 đồng.

- Kinh phí hoạt động của đại biểu HĐND huyện được bố trí theo định mức 1.200.000.000 đồng (bao gồm sinh hoạt phí đại biểu HĐND).

- Cân đối ngân sách huyện đảm bảo hoạt động của HĐND, thường trực HĐND huyện là 1.090.303.200 đồng, gồm các nội dung chi:

+ Chi hoạt động Thường trực HĐND huyện: 318.144.000 đồng (đề nghị từ chi thực hiện nhiệm vụ chung của UBND huyện được ngân sách tỉnh bố trí).

+ Chi nhiên liệu của Thường trực HĐND: 120.000.000 đồng.

+ Chi trợ cấp tết cho ĐB HĐND huyện không hưởng lương từ ngân sách: 4.000.000 đồng (trợ cấp tết của Tỉnh và của Huyện).

+ Trang thông tin điện tử HĐND: 74.908.800 đồng.

+ Chi hoạt động của HĐND (phần chênh lệch ngoài định mức 1.200.000.000 đồng): 491.394.400 đồng; đảm bảo hoạt động của Thường trực HĐND huyện, tiếp công dân: 81.856.000 đồng.

** Dự toán năm 2020 so với dự toán năm 2019 tăng 126.030.400 đồng, chủ yếu tăng lương theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng; kinh phí hoạt động HĐND đảm bảo theo Nghị quyết 81/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh, bao gồm kỳ họp bất thường, chi trợ cấp tết Đại biểu HĐND huyện không hưởng lương từ ngân sách.*

c) Chi thực hiện nhiệm vụ chung của UBND huyện (hoạt động Thường trực UBND huyện) và các chế độ Khu dân cư, tổ dân cư và các nội dung có mục tiêu khác: 5.346.640.000 đồng.

- Chi thực hiện nhiệm vụ chung: định mức được bố trí 2.181.856.000 đồng (2 tỷ đồng – 0,318 tỷ đồng + 0,5 tỷ đồng tiếp khách); cân đối từ ngân sách huyện: 1.418.144.000 đồng. Gồm các nội dung:

+ Chi nhiên liệu của Thường trực UBND: 450.000.000 đồng.

+ Chi các hoạt động của thường trực UBND: 611.856.000 đồng (bao gồm cả chi thăm tặng quà tết, ...).

+ Chi tiếp khách: 900.000.000 đồng (bao gồm kinh phí tiếp khách của Thường trực HĐND huyện).

+ Chi khác của thường trực UBND để đảm bảo mặt bằng dự toán: 1.438.144.000 đồng (bao gồm cả chi thăm tặng quà tết, ...).

- Kinh phí khu dân cư, tiếp công dân, trợ cấp tết, các nội dung chi có mục tiêu khác: 1.946.640.000 đồng.

+ Chi trợ cấp Trưởng, phó Khu dân cư: 482.760.000 đồng.

+ Chi trợ cấp sinh hoạt phí 09 Khu dân cư: 135.000.000 đồng.

+ Chi trợ cấp sinh hoạt phí 41 tổ dân cư: 733.080.000 đồng.

+ Chi trợ cấp Tết 09 Khu dân cư: 81.000.000 đồng (tỉnh: 36.000.000 đồng, huyện: 45.000.000 đồng).

+ Chi trợ cấp Tết tổ dân cư (tỉnh): 41.000.000 đồng.

+ Chi trợ cấp Tết cho cán bộ khu dân cư: 30.000.000 đồng.

- + Chi đồng phục bộ phận một cửa: 21.000.000 đồng.
- + Chi mua bảo hiểm xe: 90.000.000 đồng.
- + Chi thăm các cụ tu (05 cụ): 10.000.000 đồng.
- + Chi thăm, chúc tết lực lượng vũ trang: 40.000.000 đồng.
- + Hỗ trợ kinh phí hoạt động chi trả phục vụ phát sinh: 132.000.000 đồng.
- + Chi thực hiện nhiệm vụ kiểm soát CCHC: 20.000.000 đồng.
- + Chi tiếp công dân: 97.200.000 đồng.
- + Chi công chức bộ phận một cửa: 33.600.000 đồng.

* Dự toán năm 2020 so với dự toán năm 2019 tăng do các phụ cấp khu dân cư tính theo mức lương cơ sở 1,49 triệu, chi trợ cấp tết khu dân cư, tổ dân cư tăng theo mức đã thực hiện năm 2019.

d) Kinh phí sửa chữa thường xuyên các xe Văn phòng Huyện (bao gồm các xe phục vụ nhiệm vụ chung của các Thường trực): 391.000.000 đồng (bổ trí nguồn kinh phí sửa chữa).

2. PHÒNG TÀI CHÍNH – KẾ HOẠCH:

a) Kinh phí không thực hiện tự chủ 373.212.000 đồng, gồm:

- Tổng kết phân giao chỉ tiêu kế hoạch KT-XH và Dự toán ngân sách năm: 70.000.000 đồng.
- Thực hiện xây dựng chỉ tiêu kế hoạch KT-XH và Dự toán ngân sách năm: 80.000.000 đồng.
- Thực hiện báo cáo chỉ tiêu kế hoạch KT- XH và Dự toán ngân sách năm: 50.000.000 đồng.
- Chi làm việc với UBND tỉnh và các Sở, ngành: 50.000.000 đồng.
- Chi hoạt động của Ban chỉ đạo phát triển kinh tế tập thể: 26.000.000 đồng.
- Chi đoàn kiểm tra liên ngành về kiểm tra niêm yết giá, gian lận thương mại, hàng gian, hàng giả; kiểm tra công tác tài chính, kế toán, thực hành tiết kiệm trong chi thường xuyên: 50.000.000 đồng.
- Chi công tác cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, kiểm tra giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (do thực hiện Luật phí, lệ phí nguồn thu nộp 100% vào ngân sách): 8.000.000 đồng.
- Chi hỗ trợ cho cán bộ giá thị trường theo Công văn số 12575/BTC-QLG ngày 19/9/2017 của Bộ Tài chính, mức chi theo Thông tư số 55/2011/TT-BTC ngày 29/4/2011 của Bộ Tài chính): 3.600.000 đồng (300.000 đồng/tháng/người).
- Chi phí duy trì đường truyền mạng TABMIS (nhập và phân bổ dự toán cho các cơ quan, đơn vị): 20.612.000 đồng.
- Hỗ trợ tiền văn phòng phẩm (đơn vị gửi báo cáo qua văn bản điện tử, in báo cáo để tổng hợp): 15.000.000 đồng.

c) Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản: 5.010.000.000 đồng.

Mua sắm tài sản tập trung cấp tỉnh và trang thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, đơn vị.

* Nguồn thu cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nộp ngân sách theo quy định.

3. PHÒNG NỘI VỤ – LĐTĐ VÀ XÃ HỘI:

a) Kinh phí không thực hiện tự chủ 393.676.000 đồng, gồm:

- Chi hỗ trợ công tác viên làm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em khu dân cư: 48.276.000 đồng (tại 09 khu dân cư, giảm 01 công tác viên do giảm 01 khu dân cư)
- Chi thực hiện nhiệm vụ CCHC: 122.750.000 đồng.
- Chi hoạt động Ban vì sự tiến bộ phụ nữ: 46.750.000 đồng.
- Điều tra hộ nghèo, cận nghèo,....: 27.000.000 đồng.
- Các cuộc điều tra người cao tuổi, nguồn cung cấp lao động: 17.000.000 đồng, kiểm tra vệ sinh an toàn lao động: 6.000.000 đồng.
- Chương trình phát triển thanh niên: 25.000.000 đồng.
- Kinh phí tổ chức diễn đàn trẻ em: 15.900.000 đồng.
- Kinh phí chương trình hành động Quốc Gia về người cao tuổi: 31.000.000 đồng.
- Kinh phí tuyển dụng công chức, viên chức: 54.000.000 đồng.

* Dự toán chi không thường xuyên năm 2020 so với năm 2019 tăng chi các Chương trình về người cao tuổi, chi thực hiện nhiệm vụ cải các hành chính do tổ chức hội thi; giảm chi hỗ trợ công tác viên làm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em ở khu dân cư do giảm 01 khu dân cư, chi tổ chức diễn đàn trẻ em bằng thực hiện năm 2019.

* Nguồn thu từ phí tuyển dụng công chức, viên chức nộp ngân sách theo quy định.

b) Chi đảm bảo xã hội 8.374.034.000 đồng, gồm:

- Phí chi trả lương cho đối tượng BTXH (thanh toán cho Bưu điện do đơn vị này thực hiện chi trả): 7.834.000 đồng.
- Chi hỗ trợ công chức làm công tác mại dâm theo Nghị Quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh: 10.728.000 đồng.
- Chi trả chế độ hàng tháng cho cán bộ xã già yếu, trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội, mua thẻ BHYT cho các đối tượng bảo trợ xã hội, cựu chiến binh 532.900.000 đồng (do giảm đối tượng bảo trợ xã hội).
- Chi mua thẻ bảo hiểm y tế cho cư dân trên đảo, học sinh, sinh viên: 4.119.552.000 đồng (5.120 đối tượng).
- Chi miễn, giảm học phí cho sinh viên: 1.745.500.000 đồng (175 đối tượng, gồm đại học 135 sinh viên, cao đẳng: 25 sinh viên, trung cấp 15 sinh viên).
- Chi tiền điện hộ nghèo, hộ đảm bảo xã hội: 38.280.000 đồng (58 đối tượng).
- Chi ngày Quốc tế thiếu nhi, Tết trung thu: 726.786.000 đồng (3.168 cháu).
- Chi đội 178: 150.000.000 đồng.

- Chi mai táng phí, chuyển đổi tượng sống lang thang vào Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh, hỗ trợ ngư dân bị bỏ lại trở về nguyên quán: 174.426.000 đồng.

- Chi thăm hỏi các ngày Lễ, Tết: 856.816.000 đồng (bao gồm chi trợ cấp tết từ ngân sách huyện cho các đối tượng chính sách, hưu trí, mất sức cho 189 đối tượng)

** Dự toán chi đảm bảo xã hội năm 2020 so với năm 2019 tăng là do tăng số người được hưởng chính sách bảo hiểm y tế cho cư dân, tăng chi tổ chức ngày Quốc tế thiếu nhi, Tết Trung thu do tăng số lượng trẻ em; chi thăm hỏi lễ, tết đã bao gồm hỗ trợ tết cho các đối tượng chính sách, hưu trí, mất sức; giảm chi do giảm đối tượng bảo trợ xã hội.*

c) Chi đào tạo, bồi dưỡng: 444.000.000 đồng.

Bao gồm chi đào tạo cho cán bộ, công chức, viên chức và kinh phí dự kiến mở 02 lớp đào tạo, bồi dưỡng (giảm 03 lớp so với năm 2019). Ngoài ra, dự toán năm 2020 giảm do kinh phí chi trả chế độ đào tạo, bồi dưỡng viên chức do các cơ quan đơn vị tự chi trả (theo Nghị quyết số 30/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

d) Chi thi đua, khen thưởng: 1.165.000.000 đồng.

Chi khen thưởng các danh hiệu thi đua trong năm của Hội đồng thi đua khen thưởng huyện.

4. PHÒNG Y TẾ :

Kinh phí không thực hiện tự chủ: 134.890.000 đồng.

- Chi khám tuyển nghĩa vụ quân sự: 19.600.000 đồng.
- Chi diệt lăng quăng (02 đợt): 40.500.000 đồng.
- Chi xét gia đình sức khỏe: 4.600.000 đồng.
- Chi công tác xác định mức độ khuyết tật: 2.00.000 đồng.
- Chi phòng chống dịch bệnh: 60.000.000 đồng.
- Chi công tác cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP, giấy xác nhận kiến thức ATTP: 8.190.000 đồng.

** Dự toán chi không thường xuyên năm 2020 so với năm 2019 tăng chi diệt lăng quăng do tăng mức hỗ trợ cho khu dân cư; giảm chi thăm định và cấp giấy chứng nhận gia đình sức khỏe do 03 năm thực hiện 01 lần; giảm chi xét gia đình sức khỏe do giảm 01 khu dân cư; giảm chi kiểm tra chất lượng nước sinh hoạt, nước ăn uống; giảm chi công tác giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP, giấy xác nhận kiến thức ATTP; giảm chi công tác xác định mức độ khuyết tật.*

** Nguồn thu phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP đề nghị đơn vị nộp ngân sách theo quy định.*

5. PHÒNG KINH TẾ:

Kinh phí không thực hiện tự chủ: 2.410.353.000 đồng

- Chi làm việc Sở, ngành: 40.000.000 đồng.
- Kinh phí hoạt động BCH PCTT&TKCN năm 2019 (bao gồm công tác trực bão, ATNĐ,...): 94.000.000 đồng.

- Kinh phí thực hiện đề án kinh tế hộ theo Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐND ngày 29/3/2018 của HĐND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: 1.500.000.000 đồng.

- Kinh phí tuần tra, kiểm tra các phao (phao an toàn tỉnh không, phao ranh giới Vịnh Côn Sơn, phao cắm tàu cá neo đậu, phao luồng đường thủy nội địa định kỳ; kiểm tra cắm tàu cá neo đậu theo Quyết định 61 của UBND tỉnh), kiểm tra công tác an toàn giao thông đường thủy: 186.000.000 đồng.

- Kinh phí chi xử lý gia súc, động vật nuôi thả rong: 275.440.000 đồng.

- Kinh phí hoạt động của tổ giúp việc Ban an toàn giao thông huyện (giải tỏa vỉa hè, lòng lề đường): 181.913.000 đồng.

- Chi ứng dụng khoa học công nghệ: 133.000.000 đồng.

* *Dự toán năm 2020 tăng so với dự toán năm 2019 gồm chi xử lý gia súc, động vật nuôi thả rong và chi giải tỏa vỉa hè, lòng lề đường (nội dung này đề nghị theo số bổ sung năm 2019).*

* *Nguồn thu từ phí, lệ phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh rượu bia, thuốc lá đề nghị đơn vị nộp ngân sách theo quy định.*

6. PHÒNG VĂN HOÁ – THÔNG TIN:

a) Kinh phí không thực hiện tự chủ: 285.700.000 đồng.

- Chi hoạt động trang Website cải cách hành chính: 153.000.000 đồng (bao gồm chi phí đường truyền mạng chuyên dụng hợp trực tuyến: 78.000.000 đồng).

- Chi ngày gia đình Việt Nam, gia đình hạnh phúc, phòng chống bạo lực gia đình: 45.000.000 đồng.

- Chi hoạt động của Ban Chỉ đạo phong trào toàn dân xây dựng đời sống văn hóa: 24.400.000 đồng.

- Chi mua VPP khu dân cư: 16.300.000 đồng; bảo trì máy tính KDC: 10.000.000 đồng.

- Chi công nhận các danh hiệu Văn hóa: 22.000.000 đồng.

- Chi họp mặt doanh nghiệp đầu năm: 15.000.000 đồng

b) Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản: 1.000.000.000 đồng.

Mua sắm 02 màn hình LED (lắp 02 mặt còn lại của dự án năm 2019).

7. PHÒNG TƯ PHÁP:

Kinh phí không thực hiện tự chủ: 165.000.000 đồng.

- Chi sách báo tuyên truyền pháp luật cho tủ sách các khu dân cư: 15.000.000 đồng.

- Chi tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật: 130.000.000 đồng.

- Chi công tác chứng thực, chi thẩm định văn bản quy phạm pháp luật: 20.000.000 đồng.

8. PHÒNG GIÁO DỤC:

a) Kinh phí không thực hiện tự chủ: 95.000.000 đồng.

- Chi khen thưởng, tổng kết năm học, chi tổ chức ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11: 50.000.000 đồng.

- Chi triển khai đề án xây dựng xã hội học tập: 21.870.000 đồng.

- Triển khai kế hoạch thực hiện nhân rộng mô hình học tập trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020: 8.130.000 đồng.

- Chi đề án tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức lối sống cho thanh thiếu niên giai đoạn 2017 – 2020; đề án xây dựng phát triển văn hóa con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu bền vững giai đoạn mới; Chương trình giáo dục đời sống gia đình đến năm 2020 (gọi tắt là kinh phí thực hiện 03 đề án): 15.000.000 đồng.

b) Chi đảm bảo xã hội: 2.280.000.000 đồng.

- Chi hỗ trợ nhiên liệu học kỳ II năm học 2019 – 2020 và học kỳ I năm học 2020-2021 cho các gia đình ở Khu 1 (Cỏ Ống) và Khu 10 (Bến Đầm) có con em đi học ở thị trấn Côn Đảo: 229.500.000 đồng (170 học sinh x 150.000 đồng/tháng x 9 tháng).

- Chi hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh các cấp và Trung tâm giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp: 2.051.100.000 đồng (học kỳ II: 2.211 học sinh, học kỳ I: 2.364 học sinh).

9. PHÒNG TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG:

a) Kinh phí không thực hiện tự chủ: 258.000.000 đồng

- Kinh phí tham dự phiên tòa theo ủy quyền của UBND huyện: 50.000.000 đồng.

- Kinh phí kiểm kê đất đai lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất: 208.000.000 đồng.

Nguồn thu cấp phép xây dựng đề nghị đơn vị căn cứ Luật phí lệ phí và các văn bản có liên quan nộp ngân sách theo quy định.

b) Kinh phí Đội trật tự đô thị: 883.920.000 đồng.

- Chi lương và các khoản có liên quan lương: 540.000.000 đồng.

- Hỗ trợ tết theo mức chi Huyện: 12.000.000 đồng

- Kinh phí hoạt động: 331.920.000 đồng.

Nguồn thu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, xây dựng đề nghị theo dõi và nộp ngân sách (Tính đến ngày 03/12/2019 đã xử phạt 465.500.000 đồng, đã nộp ngân sách 283.000.000 đồng).

* Bố trí dự toán nguồn sự nghiệp kinh tế khác (theo hướng dẫn tại Công văn số 3721/STC-QLNS ngày 26/9/2018 của Sở Tài chính).

c) Kinh phí sự nghiệp môi trường: 282.000.000 đồng.

- Chi quan trắc môi trường (nước hồ: 6 mẫu; nước cấp: 6 mẫu; nước biển ven bờ: 6 mẫu; nước ngầm: 6 mẫu; không khí xung quanh: 3 mẫu): 133.180.000 đồng.

- Chi kiểm tra về môi trường: 40.840.000 đồng (dự kiến 15 ngày, 7 người, sau khi có Kế hoạch cụ thể sẽ thẩm định lại dự toán).

- Chi ngày môi trường thế giới, tuần lễ nước sạch: 13.980.000 đồng.

- Ngày thứ bảy xanh, sạch, đẹp: 54.000.000 đồng (bao gồm kinh phí mua dụng cụ của Khu dân cư và Huyện đoàn: 12 đợt/năm).

- Chi tổ chức Hội nghị tuyên truyền: 40.000.000 đồng.

Chi sự nghiệp môi trường được bố trí trong vốn sự nghiệp kinh tế.



10. THANH TRA

Kinh phí không thực hiện tự chủ: 38.200.000 đồng.

- Chi tiếp công dân: 4.200.000 đồng.
- Chi mua đồng phục, trang phục ngành: 15.000.000 đồng.
- Chi đoàn kiểm tra, thanh tra: 19.000.000 đồng.

11. ĐỘI BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN:

a) Kinh phí thường xuyên đã bao gồm:

- Chi phụ cấp đi biển: 54.450.000 đồng (09 người x 5 ngày x 11 tháng).
- Chi phụ cấp thu hút cho thuyền trưởng, thuyền viên: 29.700.000 đồng (09 người x 11 tháng).
- Chi mua bảo hiểm tàu, thuyền viên.

b) Kinh phí không thực hiện tự chủ: 839.302.000 đồng.

- Chi phí nhiên liệu tuần tra 30giờ/tháng; 01 tháng hoạt động 5 ngày; (3.180 lít dầu /tháng x 11 tháng) + (3000 lít dầu) đưa tàu về sửa chữa định kỳ; Nhớt (37.980 lít dầu x 3%); 660 lít xăng; giá nhiên liệu 17.270 đồng/lít: 741.369.600 đồng.

- Chi phí tuần tra bằng ca nô: 15 giờ/tháng; 01 tháng hoạt động 5 ngày (14.025 lít xăng, 95,7 lít nhớt), giá nhiên liệu 20.920 đồng/lít: 307.758.000 đồng.

c) Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản: 800.000.000 đồng.

Sửa chữa Tàu kiểm ngư VN 90234KN: 800.000.000 đồng.

** Do chưa được UBND huyện phê duyệt kế hoạch tuần tra, tạm tính bằng 80%, dự toán năm 2020 bố trí 839.302.000 đồng, tăng so với dự toán năm 2019 do giá nhiên liệu tăng và tăng kinh phí hoạt động của ca nô.*

12. ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC:

a) Kinh phí không thực hiện tự chủ 943.564.000 đồng, gồm:

- Chi phụ cấp Ban công tác mặt trận cơ sở (09 trưởng ban và 09 phó ban): 434.484.000 đồng.
- Chi cán bộ cốt cán: 10.000.000 đồng.
- Chi phụ cấp sinh hoạt cho UVUBMT: 24.480.000 đồng.
- Chi trợ cấp Tết Ban công tác mặt trận cơ sở (17 người): 34.000.000 đồng.
- Kinh phí cuộc vận động “toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”: 45.000.000 đồng.
- Chi hỗ trợ khu dân cư tổ chức ngày MTTQ 18/11: 63.000.000 đồng.
- Hỗ trợ hoạt động Ban thanh tra nhân dân (09 khu dân cư): 45.000.000 đồng/09 ban.
- Ban công tác mặt trận cơ sở (09 khu dân cư): 45.000.000 đồng.
- Chi thăm, tặng quà các lực lượng vũ trang nhân ngày lễ, Tết: 30.000.000 đồng.
- Chi giám sát, phản biện: 20.000.000 đồng.

- Hỗ trợ mô hình dân vận khéo cho khu dân cư: 18.000.000 đồng (09 khu).

Hỗ trợ kinh phí hoạt động thuê dịch vụ phục vụ chung khối đoàn thể:
57.600.000 đồng.

- Hỗ trợ điện, nước phục vụ chung khối Đoàn thể (hành lang, Hội trường, nhà vệ sinh): 8.000.000 đồng.

- Kinh phí chi hỗ trợ cho Ban công tác Mặt trận cơ sở khu dân cư thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh (Nghị quyết số 66/2019/NQ-HĐND ngày 12/9/2019): 54.000.000 đồng/09 ban, đề nghị đơn vị căn cứ tình hình thực tế số lượng dân số từng khu dân cư để chi hỗ trợ theo quy định.

- Kinh phí Ban tư vấn thuộc UBMTTQVN huyện (theo Nghị quyết số 31/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019 của HĐND tỉnh): 30.000.000 đồng.

- Kinh phí tổ chức 90 năm ngày thành lập MTTQ: 25.000.000 đồng.

** Dự toán chi năm 2020 so với dự toán năm 2019, tăng do tăng mức lương cơ sở, tăng kinh phí thực hiện Nghị quyết số 31/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019 của HĐND tỉnh, tăng kinh phí tổ chức 90 năm ngày thành lập MTTQ; giảm kinh phí tổ chức Đại hội do đã thực hiện trong năm 2019; giảm kinh phí hoạt động của các Ban nêu trên do giảm 01 Khu dân cư.*

b) Chi thi đua, khen thưởng: 44.000.000 đồng.

13. HUYỆN ĐOÀN :

a) Kinh phí không thực hiện tự chủ 470.478.000 đồng

- Chi phụ cấp cơ sở (07 bí thư và 07 phó bí thư): 287.868.000 đồng.

- Chi trợ cấp tết cho Bí thư, Phó bí thư chi đoàn khu dân cư (12 người): 18.000.000 đồng.

- Chi mua báo thanh niên cho cơ sở: 12.000.000 đồng.

- Chi cán bộ cốt cán: 10.000.000 đồng.

- Các hoạt động hè, hoạt động ngày 26/3: 66.650.000 đồng.

- Chi hỗ trợ VPP cho các tổ chức cơ sở: 7 cơ sở (KDC) x 800.000/năm = 5.600.000 đồng.

- Chi bồi dưỡng phụ trách hướng dẫn sinh hoạt đội sao Nhi đồng: 12.000.000 đồng.

- Chi giám sát, phản biện: 4.680.000 đồng.

** Dự toán chi năm 2020 so với dự toán năm 2019 tăng do phụ cấp Bí thư, phó bí thư chi đoàn theo mức lương 1,49 triệu đồng; tăng kinh phí tổ chức đại hội cháu ngoan Bác Hồ cấp tỉnh; Giảm chi hội nghị triển khai Nghị quyết Đại hội Đoàn và hội nghị sơ kết giữa nhiệm kỳ do đã thực hiện trong năm 2019.*

b) Chi thi đua, khen thưởng: 84.607.000 đồng.

14. HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ:

a) Kinh phí không thực hiện tự chủ: 628.792.000 đồng

- Chi phụ cấp chi hội phụ nữ ở khu dân cư (08 Chi hội trưởng, 13 chi hội phó): 418.392.000 đồng.

- Chi trợ cấp tết chi Chi hội trưởng, Chi hội phó chi hội phụ nữ khu dân cư (26 người): 39.000.000 đồng.

- Chi hoạt động các ngày lễ 8/3, 20/10, hoạt động dã ngoại: 117.200.000 đồng.

- Chi cán bộ cốt cán: 10.000.000 đồng.

- Chi hỗ trợ VPP cho các tổ chức cơ sở: 09 cơ sở (KDC) x 800.000 đồng/năm: 7.200.000 đồng.

- Chi hoạt động giám sát, phản biện: 6.000.000 đồng.

- Chi tiếp các đoàn tài trợ (tài trợ xây nhà tình nghĩa, tình thương...), thăm lực lượng vũ trang: 31.000.000 đồng.

** Dự toán chi năm 2020 so với dự toán năm 2019 tăng do tính lương cơ sở phụ cấp chi hội trưởng, chi hội phó khu dân cư theo mức lương 1,49 triệu đồng, tăng hỗ trợ tổ chức hoạt động 90 năm ngày thành lập Hội; giảm chi văn phòng phẩm, phụ cấp chi hội khu dân cư; giảm kinh phí tổ chức Hội thi văn hóa ẩm thực do chưa có Kế hoạch và chủ trương giao đơn vị thực hiện; giảm chi sơ kết giữa nhiệm kỳ do đã thực hiện trong năm 2019.*

b) Chi thi đua, khen thưởng: 67.068.000 đồng.

15. HỘI NÔNG DÂN:

a) Kinh phí không thực hiện tự chủ: 533.692.000 đồng

- Chi phụ cấp 08 chi hội trưởng, 14 chi hội phó hội nông dân khu dân cư: 436.272.000 đồng.

- Chi trợ cấp tết chi hội trưởng, chi hội phó chi hội nông dân khu dân cư: 30.000.000 đồng (20 người).

- Chi cán bộ cốt cán: 10.000.000 đồng.

- Chi hỗ trợ văn phòng phẩm cho các tổ chức cơ sở: 8 cơ sở (KDC) x 800.000 đồng/năm: 6.400.000 đồng.

- Chi công tác giám sát, phản biện: 6.020.000 đồng.

- Chi sơ kết giữa nhiệm kỳ Hội nông dân: 22.800.000 đồng.

- Chi họp mặt kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Hội nông dân: 22.200.000 đồng.

** Dự toán chi năm 2020 so với dự toán năm 2019 tăng chi Sơ kết giữa nhiệm kỳ Hội nông dân, tăng chi họp mặt kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Hội, tăng lương cơ sở phụ cấp chi hội trưởng, chi hội phó khu dân cư theo mức lương 1,49 triệu đồng; giảm kinh phí chi tuyên truyền Nghị quyết Hội Nông dân các cấp.*

b) Chi thi đua, khen thưởng: 69.716.000 đồng.

16. HỘI CỰU CHIẾN BINH:

a) Kinh phí không thực hiện tự chủ: 599.282.000 đồng.

- Chi phụ cấp 08 chi hội trưởng, 16 chi hội phó chi hội cựu chiến binh khu dân cư: 472.032.000 đồng; chi phụ cấp chủ tịch, phó tịch cơ quan, đơn vị: 80.290.000 đồng.

- Chi trợ cấp tết chi hội trưởng, chi hội phó chi hội cựu chiến binh (16 người): 24.000.000 đồng.

- Chi cấp bộ cốt cán: 10.000.000 đồng.

- Chi hỗ trợ VPP cho các tổ chức cơ sở: 8 cơ sở (KDC) x 800.000 đồng/năm: 6.400.000 đồng.

- Chi công tác giám sát, phản biện theo quyết định 217, 218 của Bộ Chính trị: 6.560.000 đồng.

** Dự toán chi năm 2020 so với dự toán năm 2019 tăng lương cơ sở phụ cấp chi hội trưởng, chi hội phó chi hội cựu chiến binh khu dân cư và chi phụ cấp chủ tịch, phó chủ tịch Hội cựu chiến binh cơ quan, đơn vị theo mức lương 1,49 triệu đồng; giảm kinh phí chi Hội khu dân cư do giảm 01 khu dân cư.*

b) Chi thi đua, khen thưởng: 52.644.000 đồng.

17. HỘI CHỦ THẬP ĐỎ:

- Kinh phí cho Hội đặc thù cấp huyện: 115.000.000 đồng/hội/năm.

- Hỗ trợ tiền lương, trợ cấp tết 01 hợp đồng Hội: 107.082.000 đồng.

- Hỗ trợ kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết công tác hiến máu tình nguyện; chi công tác hiến máu tình nguyện và các hoạt động tuyên truyền, chi tổ chức lớp tập huấn Sơ cấp cứu, chi các đoàn khám chữa bệnh: 86.750.000 đồng.

18. HỘI LUẬT GIA:

- Kinh phí cho Hội đặc thù cấp huyện: 115.000.000 đồng/hội/năm.

- Chi trả chế độ phụ cấp chức danh lãnh đạo: 57.216.000 đồng (hs 3,2 x 12 tháng x 1.490.000 đồng).

19. HỘI KHUYẾN HỌC:

- Kinh phí cho Hội đặc thù cấp huyện: 115.000.000 đồng/hội/năm.

- Chi trả phụ cấp chức danh lãnh đạo hội: 48.276.000 đồng (hs 2,7 x 12 tháng x 1.490.000 đồng).

20. BAN ĐẠI DIỆN HỘI NGƯỜI CAO TUỔI:

a) Kinh phí không thường xuyên: 408.736.000 đồng, gồm:

- Chi phụ cấp 08 chi hội trưởng, 08 chi hội phó chi hội người cao tuổi khu dân cư: 71.520.000 đồng.

- Chi trợ cấp tết chi hội trưởng, chi hội phó (09 người): 13.500.000 đồng.

- Kinh phí cho Hội đặc thù cấp huyện: 115.000.000 đồng/hội/năm.

- Chi trả phụ cấp chức danh lãnh đạo hội: 57.216.000 đồng (hs 3,2 x 12 tháng x 1.490.000 đồng).

- Hỗ trợ kinh phí chi tổ chức họp mặt chúc tết người cao tuổi; họp mặt truyền thống người cao tuổi; hoạt động ngày Quốc tế người cao tuổi: 150.000.000 đồng.

b) Chi đảm bảo xã hội: 21.600.000 đồng.

Chi ngày 01/10 cho các cụ tuổi tròn, 23 cụ mức chi theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 26/3/2019 của HĐND tỉnh.

21. HỘI NGƯỜI TÙ KHÁNG CHIẾN:

- Kinh phí cho Hội đặc thù cấp huyện: 115.000.000 đồng/hội/năm.
- Chi trả phụ cấp chức danh lãnh đạo hội: 57.216.000 đồng (hs 3,2 x 12 tháng x 1.490.000 đồng).

22. CHI CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ:

Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo thi hành án, trong đó:

- Chi hỗ trợ BCD, báo cáo viên, những người không hưởng lương (khu trưởng và công an viên khu dân cư): 51.960.000 đồng.
- Chi hỗ trợ công tác phí, văn phòng phẩm, hội nghị, hội thảo, tập huấn, tổng kết,...: 54.040.000 đồng.

23. TRUNG TÂM Y TẾ QUÂN DÂN Y:

- Chi cộng tác viên chương trình suy dinh dưỡng và nhân viên y tế khu dân cư: 95.832.000 đồng.

24. BAN QUẢN LÝ VƯỜN QUỐC GIA CÔN ĐẢO (Hat Kiểm Lâm):

- Chi thực hiện kế hoạch tuần tra liên ngành đầu xuân, chi tổ chức hội nghị: 69.700.000 đồng.

25. BAN QUẢN LÝ KHU DU LỊCH QUỐC GIA CÔN ĐẢO

a) Chi thường xuyên

- Đã bao gồm kinh phí chi trợ cấp cứu hộ: 42.000.000 đồng.
- Chi sửa chữa thường xuyên xe, chi đặt báo niên giám du lịch, chi bảo hiểm, đăng kiểm xe, ca nô.

b) Chi không thường xuyên: 930.000.000 đồng, gồm:

- Chi nhiên liệu canô, ô tô: 430.000.000 đồng.
- Kinh phí thực hiện các nội dung theo Chương trình số 191/CTr-UBND ngày 04/10/2018 của UBND huyện (các nội dung xúc tiến, quảng bá du lịch như hoạt động, duy trì website condao.com.vn, tham gia hội chợ triển lãm du lịch, tổ chức giới thiệu quảng bá, tuyên truyền, thiết kế các ấn phẩm.....): 500.000.000 đồng.

c) Chi sửa chữa thường xe: 50.000.000 đồng.

(Nguồn chi mua sắm, sửa chữa tài sản).

26. TRAM THÚ Y BẢO VỆ THỰC VẬT:

Chi không thường xuyên: 196.656.800 đồng, gồm:

- Chi hoạt động chốt kiểm dịch gồm tiền điện, nước, văn phòng phẩm,: 19.696.800 đồng.
- Hỗ trợ kinh phí hoạt động (dịch vụ bảo vệ chốt kiểm dịch): 63.000.000 đồng.
- Chi phòng chống dịch: 98.000.000 đồng (phân tích dư lượng thuốc: 15.000.000 đồng, tiêm phòng 43.000.000 đồng, phun thuốc: 40.000.000 đồng).
- Chi hoạt động kiểm soát giết mổ: 15.960.000 đồng.

* Nguồn thu từ phí kiểm soát giết mổ đề nghị đơn vị nộp ngân sách 100% theo quy định Luật phí, lệ phí và các văn bản liên quan.

27. BAN QUẢN LÝ CHỢ



a) Chi không thường xuyên: 159.400.000 đồng, gồm:

- Chi mua bảo hiểm phòng chống cháy nổ tại chợ: 150.000.000 đồng
- Chi đảm bảo ANTT, an toàn giao thông trong dịp Tết: 9.400.000 đồng.

b) Nguồn thu, chi từ dịch vụ chợ

Nguồn thu năm 2020 dự kiến 700,32 triệu đồng, dự kiến giao thu 90% (630 triệu đồng), đề nghị đơn vị lập phương án sử dụng cho hoạt động dịch vụ tại chợ. Đề nghị đơn vị tăng cường công tác thu, phần đầu thu vượt dự toán được giao để dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương (40% số thu vượt).

28. BAN QUẢN LÝ CẢNG BẾN ĐÀM

a) Nguồn thu dịch vụ

Để lại tại đơn vị để đảm bảo kinh phí hoạt động, số thu giao 13.116 triệu đồng. Đề nghị đơn vị tăng cường công tác thu, phần đầu thu vượt dự toán được giao để dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương (40% số thu vượt).

b) Kinh phí không thường xuyên

- Chi tiền trợ cấp Tết (86 người): 344.00.000 đồng.

29. BAN QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG

a) Nguồn thu dịch vụ, thu sản xuất kinh doanh

Nguồn thu dịch vụ, sản xuất kinh doanh đơn vị để lại để chi hoạt động của đơn vị; Đề nghị đơn vị tăng cường công tác thu, phần đầu thu vượt dự toán được giao để dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương (40% số thu vượt). Riêng số thu từ dịch vụ đồ rác đề nghị đơn vị căn cứ phương án giá dịch vụ đồ rác được UBND tỉnh phê duyệt xây dựng phương án thu và đề xuất sử dụng theo quy định.

b) Nguồn thu nhà chung cư công vụ và chi phí quản lý nhà ở xã hội

Nguồn thu cho thuê nhà công vụ (766.000.000 đồng/năm), đề nghị đơn vị quản lý và sử dụng theo quy định (phần còn lại sau khi trừ chi phí có liên quan đến công tác quản lý); nguồn thu chi phí quản lý và chi phí bảo trì nhà ở xã hội đề nghị đơn vị quản lý và sử dụng theo quy định.

c) Kinh phí không thường xuyên: 24.000.000 đồng.

Chi mua công cụ, dụng cụ của tổ xử lý các xác vô danh: 24.000.000 đồng.

c) Nguồn mua sắm, sửa chữa tài sản: 2.535.000.000 đồng.

Mua 01 xe ép rác chuyên dùng: 2.535.000.000 đồng.

30. TRẠM CUNG CẤP NƯỚC

a) Hoạt động sản xuất nước sạch

Doanh thu năm 2020 là 14.284 triệu đồng, nguồn thu để lại thực hiện theo quy định, đồng thời đề nghị đơn vị phần đầu tăng thu để dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

b) Nguồn mua sắm, sửa chữa tài sản: 5863.000.000 đồng.

Hệ thống quan trắc tự động mức nước, nhiệt độ và lưu lượng nước - tự động truyền số liệu về trung tâm: 5.863.000.000 đồng.

31. TRUNG TÂM VĂN HÓA THÔNG TIN:

a) Kinh phí không thường xuyên: 1.215.466.000 đồng.

- Chi điện phục vụ hội trường, sân vận động, các ngày lễ tết, hội thảo; chi tổ chức các hoạt động văn nghệ (26 tết nguyên đán tại khu hoa xuân, giao thừa, các ngày lễ lớn trong tháng 4 và tháng 5, ngày 27/7, ngày 2/9; tổ chức các hoạt động TDTT vào các ngày lễ (03 đợt); chi phụ cấp cộng tác viên, bảo hiểm, đăng kiểm xe: 463.627.000 đồng.

Kinh phí hoạt động câu lạc bộ đờn ca tài tử: 24.000.000 đồng.

- Kinh phí phục vụ tuyên truyền, cổ động, các hoạt động văn nghệ chào mừng Đại hội Đảng bộ các cấp (Hoạt động tuyên truyền trên đài TT-TH gồm 120 tin, 20 bài, 12 bài phóng sự, 5 bài phỏng vấn, 01 phim 30 phút, 3 biên tập nội dung chương trình phổ biến pháp luật, 3 biên tập chương trình ca nhạc; 200 lít xăng phóng viên, làm thêm giờ, USB: 125 triệu đồng; hoạt động văn nghệ, vật dụng phục vụ tuyên truyền của lĩnh vực văn hóa thông tin: 200 cờ đuôi cá kích thước 4 x 1,6m, 100 cờ đuôi cá kích thước 0,5 x 1,6m, 03 pano kích thước 3x8m, 20 pano 2x3m tuyên truyền đại hội, 5 bảng trang trí kích thước 1,5 x 4m, khung chữ Đại hội, 50 dây cờ đuôi nheo dài 10m/dây, 20 băng ron in hafflex tuyên truyền, 05 ảnh in hafflex, 10 khung pano, khung hội trường,....in màu, vật tư khác như dây kẽm, đinh, tre,...: 158,23 triệu đồng; biểu diễn văn nghệ lưu động chào mừng đại hội (3 đêm): 117,9 triệu đồng.

Do chưa có hướng dẫn cụ thể về mức chi cho công tác thông tin tuyên truyền Đại hội Đảng, đề xuất 80% dự toán đơn vị lập.: 320.907.000 đồng

- Chi diệt mối, mọt: 27.062.000 đồng.

- Chi giới thiệu mỗi tuần 01 quyển sách (48 lần/năm): 48.000.000 đồng.

- Ngày sách Việt Nam: 31.870.000 đồng.

- Chi tiền điện 03 trạm phát sóng: 300.000.000 đồng

** Dự toán năm 2020 so với năm 2019 tăng kinh phí tuyên truyền phục vụ đại hội Đảng các cấp; tăng kinh phí tổ chức ngày sách Việt Nam và kinh phí chi trả tiền điện 03 trạm phát sóng; giảm kinh phí tổ chức Hội thi kể chuyện sách thiếu nhi tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu do đã thực hiện xong năm 2019, năm 2020 chưa có chủ trương.*

b) Kinh phí 03 Trung tâm VHHTCD: 480.000.000 đồng

Kinh phí hoạt động của Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng khu dân cư huyện Côn Đảo 160.000.000 đồng/ Trung tâm, tổng kinh phí bố trí 03 Trung tâm là 480.000.000 đồng (gồm kinh phí thuê khoán dịch vụ bảo vệ, kiêm nhiệm và các hoạt động trong năm của Trung tâm).

c) Kinh phí đào tạo: 35.400.000 đồng

Hỗ trợ kinh phí cho viên chức tham dự các đợt tập huấn (10 lượt, mỗi lượt bình quân 5 ngày và kinh phí 02 người học lớp Trung cấp chính trị).

d) Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản: 2.356.000.000 đồng.

Trang bị hệ thống PCCC và sửa chữa 03 Trạm phát sóng do Đài TTTH tỉnh bàn giao: 2.356.000.000 đồng.

32. TRƯỜNG THCS VÀ THPT VÕ THỊ SÁU:

a) Kinh phí không thường xuyên: 64.980.000 đồng

- Hỗ trợ kinh phí tổ chức đoàn học sinh về đất liền tham dự kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh: 64.980.000 đồng.

b) Nguồn đào tạo: 27.400.000 đồng.

Hỗ trợ kinh phí cho giáo viên tham dự các đợt tập huấn (10 lượt, mỗi lượt bình quân 5 ngày).

c) Nguồn thu học phí

Số thu dự kiến năm 2020 là 1.620.000 đồng, đề nghị đơn vị sử dụng để thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2020.

33. TRƯỜNG THCS LÊ HỒNG PHONG

a) Kinh phí không thường xuyên: 159.100.000 đồng

- Hỗ trợ kinh phí tổ chức đoàn học sinh về đất liền tham dự kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh: 36.100.000 đồng.

- Kinh phí tổ chức giải bóng đá thiếu niên nhi đồng - Cúp truyền hình BRVT năm 2020: 123.000.000 đồng.

** Dự toán năm 2020 tăng kinh phí tổ chức giải bóng đá thiếu niên nhi đồng - Cúp truyền hình BRVT năm 2020.*

b) Nguồn thu học phí

Số thu dự kiến năm 2020 là 6.075.000 đồng, đề nghị đơn vị sử dụng để thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2020.

34. TRƯỜNG TH CAO VĂN NGỌC:

- Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho giáo viên tham gia các đợt tập huấn tại đất liền (20 lượt, mỗi lượt bình quân 5 ngày: 54.800.000 đồng.

(Nguồn chi đào tạo).

35. TRƯỜNG MẦM NON HƯƠNG DƯƠNG:

a) Kinh phí chi thường xuyên đã bao gồm kinh phí chi tiền ăn cho giáo viên nhân viên theo Nghị quyết 26/2019/NQ-HĐND.

b) Nguồn đào tạo: 35.400.000 đồng.

Hỗ trợ kinh phí cho giáo viên tham dự các đợt tập huấn (10 lượt, mỗi lượt bình quân 5 ngày và kinh phí 02 người học lớp Trung cấp chính trị).

c) Nguồn thu học phí

Số thu dự kiến năm 2020 là 77.490.000 đồng, đề nghị đơn vị sử dụng 40% số thu để thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2020. Số thu còn lại, đề nghị đơn vị lập phương án sử dụng có liên quan đến nội dung thu trình phê duyệt để có cơ sở thực hiện.

36. TRƯỜNG MẦM NON TUỔI THƠ:

a) Kinh phí chi thường xuyên đã bao gồm kinh phí chi tiền ăn cho giáo viên nhân viên theo Nghị quyết 26/2019/NQ-HĐND.

b) Nguồn đào tạo: 27.400.000 đồng.

Hỗ trợ kinh phí cho giáo viên tham dự các đợt tập huấn (10 lượt, mỗi lượt bình quân 5 ngày).

c) Nguồn thu học phí

Số thu dự kiến năm 2020 là 109.350.000 đồng, đề nghị đơn vị sử dụng 40% số thu để thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2020. Số thu còn lại, đề nghị đơn vị lập phương án sử dụng có liên quan đến nội dung thu trình phê duyệt để có cơ sở thực hiện.

37. TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN VÀ HƯỚNG NGHIỆP:

a) Nguồn thu của đơn vị

Số thu học phí (6.300.000 đồng), đề nghị đơn vị sử dụng 40% số thu nêu trên để thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2020. Số thu còn lại đề nghị đơn vị lập phương án sử dụng có liên quan đến nội dung thu trình phê duyệt để có cơ sở thực hiện.

b) Kinh phí không thường xuyên: 20.400.000 đồng.

Kinh phí tổ chức hướng nghiệp cho học sinh.

38. BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ

Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban chỉ huy quân sự: 4.355.800.000 đồng.

Nội dung chi: chi công tác GDQP; chi cho lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên, chi xây dựng và huy động lực lượng dự bị động viên, chi công tác tuyển quân, chi công tác phúc tra DBĐV-DQTV, chi công tác đăng ký nghiệp vụ quân sự, công tác huấn luyện DQTV, các khoản phụ cấp huy động DQTV và các khoản chi khác DQTV, các khoản phụ cấp trách nhiệm CBCH DQTV khu dân cư; chi hỗ trợ phục vụ Quốc phòng địa phương, hỗ trợ tập huấn và học Quốc phòng địa phương, hỗ trợ thông tin liên lạc, sửa chữa kho tàng, vận chuyển, bảo quản vũ khí, trang thiết bị, bổ sung thao trường học tập và bắn đạn thật cho lực lượng dự bị động viên, dân quân tự vệ, hỗ trợ chi bồi dưỡng tuần tra đêm cho lực lượng Dân quân ở các khu dân cư; chi phụ cấp dân phòng khu dân cư; chi trang phục; chi hỗ trợ chất đốt; chi hỗ trợ hoạt động của Ban chỉ huy Quân sự Thống nhất; chi tuần tra khảo sát hòn Anh – hòn Em; chi mua bảo hiểm xã hội cho khu đội trưởng; chi trợ cấp Tết khu đội trưởng, dân phòng khu dân cư; hậu phương quân đội (phối hợp với Hội liên hiệp phụ nữ huyện); chi hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ khác, kinh phí hỗ trợ tiền xăng và tiền ăn cho khu đội trưởng theo Nghị quyết 29/2019/NQ-HĐND.

39. CÔNG AN HUYỆN

Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho công an huyện: 3.066.520.000 đồng.

Nội dung chi gồm: chi tuyên truyền, giáo dục quần chúng bảo vệ ANTT; chi hỗ trợ thực hiện chiến dịch giữ gìn trật tự ở cơ sở; chi hỗ trợ sơ kết, tổng kết phong trào quần chúng bảo vệ an ninh tổ quốc ở cơ sở; chi phụ cấp cho Công an viên; chi phụ cấp đội trưởng, đội phó dân phòng 10 khu dân cư; chi mua sắm trang phục dân phòng 10 khu dân cư, các khoản chi hoạt động dân phòng theo quy định; chi bồi dưỡng làm việc ngoài giờ trong và ngoài lực lượng các ngày cao điểm (các ngày lễ, tết....); chi tập huấn nghiệp vụ Công an viên – Dân phòng 10 khu dân cư; chi mua bảo hiểm xã hội cho Công an viên; hỗ trợ xăng, dầu cho lực lượng tuần tra, kiểm soát theo kế hoạch của UBND huyện Côn Đảo giao; hỗ trợ xăng, tập huấn, tập dượt PCCC và bảo dưỡng phương tiện PCCC; hỗ trợ chất

đốt; hỗ trợ cho Đội CC&TKCN; hỗ trợ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác, chi phụ cấp công an viên khu dân cư, mua bảo hiểm xã hội cho công an viên, trợ cấp Tết cho công an viên, dân quân khu dân cư, chi ngày hội an ninh bảo vệ tổ quốc, ban khẩn nguy hàng không, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự, chi phụ cấp công an viên, chi hỗ trợ nhiên liệu và tiền ăn cho công an viên theo Nghị quyết 29/2019/NQ-HĐND, chi biên soạn sách lịch sử.

40. ĐÒN BIÊN PHÒNG CÔN ĐẢO

Hỗ trợ kinh phí cho Đồn Biên phòng Côn Đảo: 360.000.000 đồng.

Kinh phí tuân theo theo nhiệm vụ được giao, kinh phí chi tổ chức kỷ niệm ngày truyền thống BDBP, hỗ trợ kinh phí chi trả trợ cấp Tết nguyên đán 2020.

41. ỦY THÁC VỐN QUA PHÒNG GIAO DỊCH NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI HUYỆN CÔN ĐẢO

Thực hiện Công văn số 7343/UBND-VP ngày 27/7/2018 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW của Ban Bí thư về tín dụng chính sách xã hội. Đề nghị năm 2020, trình HĐND huyện ủy thác vốn qua ngân hàng chính sách xã hội huyện: 200.000.000 đồng.

*** Ghi chú:**

- Đối với các nội dung chi đã có quy định về chế độ, định mức đề nghị các cơ quan, đơn vị thực hiện theo quy định.

- Đối với các nội dung chưa có quy định về mức chi, định mức, đề nghị đơn vị lập kế hoạch và dự toán chi tiết trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để làm cơ sở thực hiện và chi theo chế độ, định mức hiện hành.

- Dự kiến nguồn chi khác bao gồm kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2020 còn thiếu so với dự toán UBND tỉnh giao số tiết kiệm chi thường xuyên theo quy định (phần còn thiếu sau khi giao cho các cơ quan, đơn vị của huyện; nguyên nhân thiếu là do Sở Tài chính tính toán để giao cho huyện trên tổng dự toán thường xuyên năm 2020 được UBND tỉnh giao sau khi trừ các khoản chi cho con người, các khoản mang tính chất lương). Đối với ngân sách cấp huyện, trên cơ sở dự toán được giao, UBND huyện trình HĐND phân bổ lại các nhiệm vụ chi cho phù hợp tình hình thực tế tại địa phương, trong đó bố trí kinh phí cho các công trình vốn sự nghiệp kinh tế và một số các nhiệm vụ chi thường xuyên khác không tính tiết kiệm chi thường xuyên, do đó nguồn tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương sẽ thiếu so số được giao. Vì vậy, UBND huyện đề xuất sử dụng từ nguồn chi khác ngân sách nếu thiếu sau khi tính toán giao cho các cơ quan, đơn vị.

- Mức lương được UBND tỉnh bố trí chi cho con người trong dự toán theo định mức là 1.210.000 đồng, UBND huyện bố trí cho các cơ quan, đơn vị theo mức lương 1.490.000 đồng để các cơ quan đơn vị chủ động ngày từ đầu năm và có nguồn để chi trả cho người lao động theo quy định. Do đó, sau khi tính toán, tổng hợp nguồn và nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách hàng năm theo đề nghị của Sở Tài chính và được Sở Tài chính thẩm định, UBND huyện sẽ bổ sung số chênh lệch (từ mức 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng vào nguồn chi khác ngân sách huyện); nguồn thực hiện tiền lương năm 2020 theo bảng lương tháng 11/2019, chưa bao gồm phụ cấp thu hút do chưa có văn bản của cấp có thẩm



quyền cho phép huyện Côn Đảo tiếp tục thực hiện.